NAM A BANK

Ngân hàng Đẹp - Dịch vụ Tốt

KHUNG TRÁI PHIẾU XANH CỦA NAM A BANK

Nam A Bank's Green Bond Framework



KHUNG TRÁI PHIẾU XANH CỦA NAM A BANK

Nam A Bank's Green Bond Framework



MỤC LỤC
TABLE OF CONTENTS

I GIỚI THIỆU 04
Introduction

1. Bối cảnh 06
Background

2. Giới thiệu về Nam A Bank 10
About Nam A Bank

II CHIẾN LƯỢC ESG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 18
ESG and Sustainable Development Strategy

1. Quản trị phát triển bền vững 20
Sustainability Governance

2. Dấu ấn nổi bật ESG 24
ESG Highlights

3. Đóng góp của Nam A Bank tới thực hiện các cam kết Phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc 34
Nam A Bank's Contribution to the United Nations Sustainable Development Goals

III KHUNG TRÁI PHIẾU XANH 40
Green Bond Framework

1. Mục đích sử dụng vốn 44
Use of Proceeds

2. Quy trình đánh giá và lựa chọn dự án 46
Project Evaluation and Selection Process

3. Quản lý nguồn vốn thu được từ phát hành 50
Management of Proceeds

4. Báo cáo 52
Reporting

IV ĐÁNH GIÁ BÊN NGOÀI 54
External Review

V PHỤ LỤC 58
Appendix

Phụ lục 1: Tiêu chuẩn dự án đủ điều kiện 60
Appendix 1: Eligibility Project Criteria

Phụ lục 2: Các tiêu chí loại trừ và Biện pháp bảo vệ 90
Appendix 2: Exclusion Criteria and Safeguards

Phụ lục 3: Các chỉ tiêu đánh giá tác động 98
Appendix 3: Impact Reporting Indicators

I. GIỚI THIỆU
INTRODUCTION



6 **1. Bối cảnh**
Background

10 **2. Giới thiệu về Nam A Bank**
About Nam A Bank

1 BỐI CẢNH
BACKGROUND

Chiến lược và Cam kết của Chính phủ Việt Nam
Strategy and Commitments of the Government of Vietnam

Theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, Chính phủ Việt Nam xác định: Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa carbon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

Under Decision No. 1658/QD-TTg dated 01/10/2021 approving the National Green Growth Strategy for the 2021-2030 period with a vision to 2050, the Government of Vietnam determined that green growth contributes to promoting economic restructuring in association with renewing the growth model, in order to achieve economic prosperity, environmental sustainability and social equity; moving towards a green, carbon-neutral economy and contributing to the goal of limiting global temperature rise.

Năm 2021, tại Hội nghị Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 26 (COP26), lần đầu tiên các nhà lãnh đạo thế giới đã cùng đồng thuận cam kết, đánh dấu sự chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế từ năng lượng hóa thạch sang phát triển ít phát thải, hướng tới phát thải ròng bằng "0". Cũng tại COP26, lần đầu tiên Chính phủ Việt Nam đã đưa ra cam kết mạnh mẽ về vấn đề biến đổi khí hậu, đưa Việt Nam trở thành quốc gia có phát thải ròng bằng "0" (Net Zero) vào năm 2050, và tái khẳng định cam kết này tại COP27. Đây được đánh giá là một cột mốc lịch sử của Việt Nam trong vấn đề nhận thức và thúc đẩy phát triển bền vững, làm tiền đề để Chính phủ xây dựng chiến lược, kế hoạch và định hướng phát triển cho các lĩnh vực, ngành nghề trong thời gian tới.

In 2021, at the 26th United Nations Framework Convention on Climate Change Conference (COP26), world leaders for the first time reached a consensus commitment, marking the transition of the economic development model from fossil energy to low-emission development, towards net zero emissions. Also at COP26, the Government of Vietnam for the first time made a strong commitment on climate change, pledging to make Vietnam a country with net zero emissions by 2050, and reaffirmed this commitment at COP27. This is considered a historic milestone for Vietnam in raising awareness of and promoting sustainable development, laying the groundwork for the Government to build strategies, plans and development orientations for sectors and industries in the coming period.

> **Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa carbon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.**
>
> *Green growth contributes to promoting economic restructuring in association with renewing the growth model, in order to achieve economic prosperity, environmental sustainability and social equity; moving towards a green, carbon-neutral economy and contributing to the goal of limiting global temperature rise.*



Để hiện thực hóa cam kết trên, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện cam kết tại COP26 (Quyết định 888/QĐ-TTg, ngày 25/7/2022), theo đó Việt Nam sẽ chủ động tham gia xu thế toàn cầu phát triển carbon thấp, huy động nguồn lực, đổi mới công nghệ để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế. Tiếp đó, ngày 15/05/2023, Thủ tướng phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (Quyết định 500/QĐ-TTg), với quan điểm phát triển điện phải bám sát xu thế khoa học – công nghệ thế giới, nhất là năng lượng tái tạo, năng lượng mới, gắn với quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp; chuyển dịch năng lượng phải phù hợp với xu hướng quốc tế và đảm bảo bền vững, công bằng, công lý.

To realize this commitment, the Prime Minister approved the Scheme on tasks and solutions to implement the commitments made at COP26 (Decision 888/QD-TTg dated 25/7/2022), under which Vietnam will proactively participate in the global trend of low-carbon development, mobilize resources and innovate technology to transform its growth model and restructure the economy. Subsequently, on 15/05/2023, the Prime Minister approved the National Power Development Plan for the 2021-2030 period with a vision to 2050 (Decision 500/QD-TTg), with the view that power development must closely follow global science and technology trends, especially renewable and new energy, in association with the transition of the economy towards a green, circular and low-carbon economy; the energy transition must be consistent with international trends and ensure sustainability, fairness and justice.



Tiếp nối các cam kết tại COP26, tại COP28 Việt Nam có 4 hoạt động chính: Tham gia Hội nghị thượng đỉnh Nhóm G77 về biến đổi khí hậu, tổ chức Tọa đàm "Đẩy nhanh chuyển đổi điện than", công bố Kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) và thực thi đề án 1 triệu héc-ta lúa năng suất cao, phát thải thấp.

Riêng đối với ngành ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn nhằm đóng góp vào việc thực hiện chiến lược và cam kết của Chính phủ, nổi bật như: Thông tư 17/2022/TT-NHNN (23/12/2022) hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực từ 1/6/2023; và Quyết định 1408/QĐ-NHNN (26/7/2023) ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030. Khung pháp lý cho phát triển bền vững hệ thống ngân hàng tại Việt Nam theo đó đang từng bước được xây dựng và ngày càng hoàn thiện, tạo động lực cho toàn ngành thực hành phát triển bền vững.

Building on its COP26 commitments, Vietnam undertook four key activities at COP28: participating in the G77 Summit on Climate Change; organising the dialogue "Accelerating the Coal Power Transition"; announcing the Resource Mobilisation Plan for implementing the Political Declaration establishing the Just Energy Transition Partnership (JETP); and implementing the project for one million hectares of high-quality, low-emission rice cultivation.

For the banking sector specifically, the State Bank of Vietnam has also issued numerous guidance documents to contribute to the implementation of the Government's strategy and commitments, notably: Circular 17/2022/TT-NHNN (23/12/2022) guiding environmental risk management in the credit extension activities of credit institutions and foreign bank branches, effective from 1/6/2023; and Decision 1408/QD-NHNN (26/7/2023) promulgating the banking sector's Action Plan to implement the National Green Growth Strategy for the 2021-2030 period. Accordingly, the legal framework for the sustainable development of the banking system in Vietnam is being gradually built and increasingly refined, creating momentum for the entire sector to practice sustainable development.

Cam kết và chiến lược của Nam A Bank

Commitments and Strategy of Nam A Bank

Bám sát định hướng của Đảng, Chính phủ và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước, Nam A Bank xác định "Số hóa và Xanh hóa" là hai trụ cột chiến lược cốt lõi, đồng hành cùng mục tiêu Net Zero quốc gia vào năm 2050 thông qua ba yếu tố: Tài chính xanh, Giảm phát thải và Quản lý tác động môi trường. Ngân hàng đã triển khai hệ thống quản lý rủi ro môi trường – xã hội (ESMS) cho toàn bộ danh mục tín dụng, mở rộng tín dụng xanh với lãi suất ưu đãi, và là một trong những ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam công bố Báo cáo Phát triển bền vững độc lập theo chuẩn GRI và 17 mục tiêu SDGs của Liên Hợp Quốc, được Fitch Ratings ghi nhận tích cực về thực hành ESG.

Closely following the orientation of the Party, the Government and the direction of the State Bank, Nam A Bank has identified "Digitalization and Greening" as its two core strategic pillars, supporting the national Net Zero target by 2050 through three elements: Green Finance, Emission Reduction and Environmental Impact Management. The Bank has implemented an Environmental and Social Management System (ESMS) across its entire credit portfolio, expanded green credit at preferential interest rates, and is one of the first banks in Vietnam to publish a standalone Sustainability Report in accordance with GRI standards and the 17 UN SDGs, with its ESG practices positively recognized by Fitch Ratings.

2 GIỚI THIỆU VỀ NAM A BANK
ABOUT NAM A BANK

2.1 Tổng quan
Overview



- Thành lập vào ngày 21/10/1992, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (Nam A Bank) là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên ra đời sau khi Pháp lệnh về Ngân hàng được ban hành. Trải qua 34 năm phát triển, đến nay Nam A Bank đã vươn mình mạnh mẽ, liên tục mở rộng mạng lưới giao dịch với gần 150 điểm kinh doanh truyền thống (chi nhánh, phòng giao dịch) và 137 điểm giao dịch số tự động ONEBANK trên toàn quốc. Đồng thời, Ngân hàng cũng chính thức niêm yết trên sàn HOSE (mã cổ phiếu: NAB), lọt vào Top 15 ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam.

- *Established on 21/10/1992, Nam A Commercial Joint Stock Bank (Nam A Bank) is one of the first joint stock commercial banks founded after the issuance of the Ordinance on Banks. After 34 years of development, Nam A Bank has grown strongly, continuously expanding its network to nearly 150 traditional business locations (branches and transaction offices) and 137 ONEBANK automated digital transaction points nationwide. The Bank is also officially listed on HOSE (ticker: NAB) and ranks among the Top 15 largest commercial banks in Vietnam.*

Vốn điều lệ của Nam A Bank
Nam A Bank's charter capital

21.588 Tỷ VND | **21,588 Billion VND**

- Góp phần quan trọng vào sự bứt phá này là những dấu ấn công nghệ đậm nét. Nam A Bank được biết đến là một trong những ngân hàng tiên phong trong cuộc cách mạng số hóa với việc xây dựng hệ sinh thái ngân hàng số toàn diện. Những sản phẩm nổi bật của ngân hàng có thể kể đến như: Ngân hàng số Open Banking, hệ thống điểm giao dịch số tự động ONEBANK 365+, Robot OPPA...

- Tháng 02/2026, Nam A Bank đã chính thức trở thành thành viên chiến lược của Trung tâm Tài chính Quốc tế Việt Nam tại TP.HCM (VIFC - HCMC). Tại đây, ngân hàng đã tiên phong đề xuất thành lập Cộng đồng Tài chính xanh, triển khai các sáng kiến chuyển đổi xanh. Để hiện thực hóa mạnh mẽ hơn nữa việc khơi thông và dẫn dắt dòng vốn xanh quốc tế về nền kinh tế nội địa, Nam A Bank có chủ trương thành lập một ngân hàng con hoạt động ngay trong khuôn khổ VIFC nhằm triển khai chiến lược luân chuyển dòng vốn bền vững.

- Sự đúng đắn trong hai mũi nhọn chiến lược "Xanh hóa và Số hóa" được phản ánh rõ nét qua đà tăng trưởng mạnh mẽ của năng lực tài chính, tiêu biểu là tốc độ bứt phá về quy mô vốn. Quy mô vốn điều lệ của Nam A Bank đã chính thức được nâng lên vượt mốc 21.588 tỷ đồng, qua đó giúp Nam A Bank củng cố các chỉ số an toàn, gia tăng tiềm lực để đầu tư công nghệ hiện đại và vững vàng khẳng định vị thế trên thị trường tài chính Việt Nam.

- *Making an important contribution to this breakthrough are its strong technological achievements. Nam A Bank is known as one of the pioneering banks in the digital revolution, having built a comprehensive digital banking ecosystem. The Bank's flagship products include: Open Banking digital bank, the ONEBANK 365+ automated digital transaction point system, Robot OPPA, and more.*

- *In February 2026, Nam A Bank recently became an official strategic member of the Vietnam International Finance Centre in Ho Chi Minh City (VIFC - HCMC). There, the Bank took the lead in proposing the establishment of a Green Finance Community and implementing green transition initiatives. To further strengthen its role in unlocking and channeling international green capital into the domestic economy, Nam A Bank plans to establish a subsidiary bank operating within the VIFC framework to implement its sustainable capital flow strategy.*

- *The soundness of these two strategic spearheads is clearly reflected in the strong growth of its financial capacity, most notably the rapid expansion of its capital base. Nam A Bank's charter capital has now exceeded VND 21,588 billion, helping the Bank strengthen its safety ratios, increase its capacity to invest in modern technology, and firmly affirm its position in Vietnam's financial market.*

2.2 Cam kết phát triển bền vững
Sustainable Development Commitments

Trụ cột *Pillar*	Cam kết *Commitment*	Mục tiêu *Targets*
MÔI TRƯỜNG *Environment*	Ngân hàng thực hiện các sáng kiến nội bộ và thông qua cung cấp các giải pháp tài chính xanh sẽ góp phần vào việc giảm thiểu lượng phát thải khí nhà kính và gia tăng khả năng ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu. *Through internal initiatives and the provision of green financial solutions, the Bank will contribute to reducing greenhouse gas emissions and increasing resilience to the impacts of climate change.* Bên cạnh đó, Nam A Bank cam kết lựa chọn các ứng dụng công nghệ hiện đại thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng trên lộ trình số hóa ngân hàng xanh và quản lý tác động môi trường cả trực tiếp lẫn gián tiếp trong từng hoạt động kinh doanh. *In addition, Nam A Bank commits to selecting modern, environmentally friendly technology applications, using energy efficiently on its roadmap towards green digital banking, and managing both direct and indirect environmental impacts in every business activity.*	• Giảm lượng phát thải khí nhà kính Phạm vi 1 và 2. *Reduce Scope 1 and Scope 2 greenhouse gas emissions.* • Xanh hóa hoạt động kinh doanh và vận hành tại ngân hàng. *Green the Bank's business activities and operations.* • Tăng quy mô tín dụng xanh dành cho các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và nông nghiệp bền vững. *Scale up green credit for renewable energy, clean energy and sustainable agriculture projects.* • Mở rộng sản phẩm tín dụng cho các hoạt động sản xuất và tiêu dùng carbon thấp. *Expand credit products for low-carbon production and consumption activities.* • Giảm thiểu tác động môi trường của danh mục tín dụng. *Minimize the environmental impact of the credit portfolio.* • Tham gia vào thị trường tín chỉ carbon theo quy định tại Việt Nam. *Participate in the carbon credit market in accordance with Vietnamese regulations.* • Tìm kiếm và nghiên cứu các giải pháp hỗ trợ khách hàng trong việc quản lý rủi ro môi trường. *Seek and research solutions to support customers in managing environmental risks.* • Thúc đẩy mua sắm bền vững. *Promote sustainable procurement.*



Trụ cột *Pillar*	Cam kết *Commitment*	Mục tiêu *Targets*
XÃ HỘI *Social*	Nam A Bank không ngừng đổi mới, sáng tạo và tiên phong trong việc kiến tạo giá trị, chia sẻ thịnh vượng với các bên liên quan nhằm hướng tới một xã hội gắn kết và "không một ai bị bỏ lại phía sau". Với tôn chỉ xuyên suốt quá trình hình thành và phát triển của Nam A Bank là chất lượng dịch vụ luôn được ưu tiên hàng đầu, Nam A Bank hướng đến mục tiêu mang lại dịch vụ tài chính tiện ích, an toàn và hiệu quả. Các bên liên quan của Nam A Bank cả bên trong lẫn bên ngoài luôn luôn được lắng nghe và thấu hiểu để cùng nhau, chung sức với Nam A Bank tiến bước tới mục tiêu vì cuộc sống tốt đẹp hơn. *Nam A Bank continuously innovates, creates and pioneers in creating value and sharing prosperity with stakeholders, towards a cohesive society where "no one is left behind". With the guiding principle throughout its establishment and development that service quality always comes first, Nam A Bank aims to provide convenient, safe and efficient financial services. Nam A Bank's internal and external stakeholders are always listened to and understood so that, together with Nam A Bank, they can move towards the goal of a better life.*	• Người lao động hài lòng với môi trường làm việc tại Nam A Bank và gắn bó trong dài hạn. *Employees are satisfied with the working environment at Nam A Bank and remain with the Bank for the long term.* • Nhân tài không phân biệt lứa tuổi được trọng dụng và có lộ trình thăng tiến rõ ràng, minh bạch. *Talent is valued regardless of age and has a clear, transparent career path.* • Tôn trọng sự đa dạng và bình đẳng. *Respect for diversity and equality.* • An toàn và sức khỏe của người lao động cũng như Khách hàng. *Safety and health of employees and customers.*	• Liên tục đào tạo và tái đào tạo, nâng cao năng lực của người lao động. *Continuous training and retraining to enhance employee capabilities.* • 99% Khách hàng hài lòng/rất hài lòng khi sử dụng sản phẩm và dịch vụ trực tiếp tại quầy giao dịch/điểm ONEBANK của Nam A Bank. *99% of customers satisfied/very satisfied when using products and services directly at Nam A Bank's transaction counters/ONEBANK points.* • Gia tăng số lượng thành viên trong cộng đồng được chia sẻ giá trị từ Nam A Bank để cải thiện chất lượng cuộc sống và khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu. *Increase the number of community members benefiting from value shared by Nam A Bank to improve their quality of life and access to essential services.*



Trụ cột *Pillar*	Cam kết *Commitment*	Mục tiêu *Targets*

QUẢN TRỊ
Governance

Phát triển bền vững không thể không nhắc đến tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, không thể dung thứ cho các hành vi tham nhũng, hối lộ hay rửa tiền và không thể thiếu an toàn khi sử dụng công nghệ số trong giao dịch tài chính. Hiểu rõ nguyên tắc đó, Nam A Bank luôn kiên định với việc lựa chọn các mô hình quản trị công ty tân tiến, thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả, duy trì văn hóa doanh nghiệp và các mối quan hệ đối tác kinh doanh liêm chính nhằm góp phần xây dựng nền kinh tế trong sạch và phát triển lành mạnh.

Sustainable development is inseparable from transparency and accountability, zero tolerance for corruption, bribery or money laundering, and security in the use of digital technology in financial transactions. Understanding these principles, Nam A Bank remains steadfast in choosing advanced corporate governance models, establishing and operating an effective risk management system, and maintaining a corporate culture and business partnerships founded on integrity, thereby contributing to building a clean and healthy economy.

- Đóng góp vào tăng trưởng và phát triển kinh tế của quốc gia.
  Contribute to national economic growth and development.
- Đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông thiểu số.
  Protect the rights of minority shareholders.
- Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến hoạt động kinh doanh.
  Comply with applicable laws and regulations relating to business activities.
- Không phát sinh sự vụ vi phạm về an toàn thông tin và an ninh mạng.
  Zero information security and cybersecurity breaches.
- Gia tăng mức độ số hóa trong giao dịch tài chính và vận hành hoạt động kinh doanh.
  Increase the level of digitalization in financial transactions and business operations.
- Không phát sinh hậu quả nghiêm trọng từ các sự kiện rủi ro liên quan đến ESG.
  No serious consequences arising from ESG-related risk events.



II. CHIẾN LƯỢC ESG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ESG AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT STRATEGY



20 **1. Quản trị phát triển bền vững**
Sustainability Governance

24 **2. Dấu ấn nổi bật ESG**
ESG Highlights

34 **3. Đóng góp của Nam A Bank tới thực hiện các cam kết Phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc**
Nam A Bank's Contribution to the United Nations Sustainable Development Goals

1 QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
SUSTAINABILITY GOVERNANCE

Bộ phận *Unit*	Vai trò và Trách nhiệm *Roles and Responsibilities*
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ *Board of Directors*	• Xây dựng và phê duyệt định hướng, chiến lược phát triển bền vững. *Develop and approve the sustainable development orientation and strategy.* • Hoạch định và phê duyệt các văn bản, chính sách và tuyên bố chung về chiến lược phát triển bền vững trong trung và dài hạn. *Plan and approve documents, policies and general statements on the medium-and long-term sustainable development strategy.* • Giám sát việc xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động để thực thi chiến lược phát triển bền vững. *Oversee the development and implementation of action plans to execute the sustainable development strategy.*
TỔNG GIÁM ĐỐC *Chief Executive Officer*	• Thúc đẩy việc triển khai theo đúng lộ trình định hướng chiến lược đã được Hội đồng quản trị phê duyệt. *Drive implementation in line with the strategic roadmap approved by the Board of Directors.* • Đảm bảo tính hiệu quả của các chương trình hành động hướng tới phát triển bền vững theo chiến lược dài hạn đã được Hội đồng quản trị phê duyệt. *Ensure the effectiveness of action programs towards sustainable development in accordance with the long-term strategy approved by the Board of Directors.* • Xây dựng các kế hoạch, chủ trương, chính sách chi tiết và xác lập mục tiêu cụ thể cho từng hoạt động, nhằm đảm bảo tính khả thi của tiến trình đạt mục tiêu phát triển bền vững đề ra trong ngắn và trung hạn. *Develop detailed plans, guidelines and policies and set specific targets for each activity, to ensure the feasibility of achieving the short-and medium-term sustainable development goals.* • Truyền thông mục tiêu và kế hoạch tới tất cả các đơn vị trong toàn hệ thống. *Communicate objectives and plans to all units across the network.*

Bộ phận *Unit*	Vai trò và Trách nhiệm *Roles and Responsibilities*
BAN NGÂN HÀNG XANH *Green Bank Implementation Committee*	**Quản lý và điều phối tiến trình triển khai chiến lược phát triển bền vững:** *Manage and coordinate the implementation of the sustainable development strategy:* • Tiếp nhận và thực hiện các kế hoạch và chương trình hành động về phát triển bền vững từ Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. *Receive and carry out sustainable development plans and action programs from the Board of Directors and the CEO.* • Rà soát các sáng kiến liên quan đến các khía cạnh Môi trường - Kinh tế và trình các sáng kiến phát triển bền vững phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của các bộ phận nghiệp vụ trong Ngân hàng, đảm bảo phù hợp với văn hóa doanh nghiệp và cách thức vận hành của Nam A Bank, đồng thời mang tính thực tiễn cao. *Review initiatives related to Environmental and Economic aspects and propose sustainable development initiatives aligned with the expertise of the Bank's business units, ensuring consistency with Nam A Bank's corporate culture and way of operating, while remaining highly practical.* • Triển khai các giải pháp thúc đẩy tín dụng xanh, ngân hàng xanh, tăng cường quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định. *Implement solutions to promote green credit and green banking, and strengthen environmental risk management in credit extension activities in accordance with regulations.* • Theo dõi và giám sát việc thực thi các sáng kiến phát triển bền vững để đề xuất các điều chỉnh, bổ sung kịp thời nhằm đảm bảo tính hiệu quả và khả năng cải tiến liên tục. *Monitor and oversee the implementation of sustainable development initiatives to propose timely adjustments and additions, ensuring effectiveness and continuous improvement.*

Bộ phận *Unit*	Vai trò và Trách nhiệm *Roles and Responsibilities*
	• Đảm bảo các báo cáo kết quả và đánh giá hiệu quả thực thi được lập và đệ trình đúng thời hạn, các vấn đề phát sinh được báo cáo kịp thời với độ chính xác của thông tin, dữ liệu luôn ở mức cao. *Ensure that reports on results and performance evaluations are prepared and submitted on time, and that arising issues are reported promptly with a consistently high level of accuracy of information and data.*
	• Tổ chức khóa đào tạo tăng cường nhận thức cho CBNV về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, tín dụng xanh và ngân hàng xanh. *Organize training courses to raise staff awareness of sustainable development, green growth, green credit and green banking.*
CÁC KHỐI, PHÒNG /BAN CHỨC NĂNG *Divisions and Functional Departments*	**Thực thi các chương trình hành động và sáng kiến ESG:** *Implement ESG action programs and initiatives:* • Thực hiện các sáng kiến phát triển bền vững đã được phê duyệt và phân bổ cho bộ phận chuyên môn. *Implement approved sustainable development initiatives allocated to the relevant specialized units.* • Lập báo cáo về kết quả thực thi các sáng kiến và chương trình hành động phát triển bền vững để trình Cấp quản lý xem xét và phê duyệt. *Prepare reports on the results of implementing sustainable development initiatives and action programs for Management's review and approval.*
KIỂM TOÁN NỘI BỘ *Internal Audit*	**Giám sát tiến trình thực thi chiến lược:** *Oversee the strategy implementation process:* • Đảm bảo cơ cấu quản lý việc thực thi các chương trình hành động, sáng kiến phát triển bền vững phù hợp và nhất quán với các mục tiêu chiến lược đã được phê duyệt. *Ensure that the management structure for implementing sustainable development action programs and initiatives is appropriate and consistent with the approved strategic objectives.* • Giám sát và triển khai các biện pháp kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả thực thi các chương trình hành động, sáng kiến ESG. *Monitor and take timely measures to improve the effectiveness of ESG action programs and initiatives.*

Bộ phận *Unit*	Vai trò và Trách nhiệm *Roles and Responsibilities*
	• Tổng hợp thông tin từ các phòng ban chức năng và bộ phận nghiệp vụ để lập báo cáo tổng kết hoạt động phát triển bền vững trên toàn hàng đệ trình các cấp lãnh đạo phê duyệt. *Consolidate information from functional departments and business units to prepare a bank-wide summary report on sustainable development activities for submission to senior management for approval.*
	• Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo về phát triển bền vững chung và các chủ đề cụ thể phù hợp xu hướng toàn cầu và quốc gia theo từng giai đoạn cụ thể. *Develop and deliver training programs on general sustainable development and specific topics in line with global and national trends for each period.*
	• Quản lý việc xây dựng và truyền thông báo cáo phát triển bền vững định kỳ theo tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế hiện hành. *Manage the preparation and communication of periodic sustainability reports in accordance with prevailing international standards and practices.*



2 DẤU ẤN NỔI BẬT ESG
ESG HIGHLIGHTS



Thành tựu
Achievement

TĂNG TRƯỞNG DANH MỤC TÍN DỤNG XANH
Green Credit Portfolio Growth

15.460 Tỷ VND | 15,460 Billion VND
Tổng dư nợ tín dụng xanh tính đến cuối năm 2025
Total outstanding green credit as of end-2025

7,8% | 7.8%
Tổng dư nợ toàn danh mục cấp tín dụng
The total outstanding loan balance of the entire portfolio

Năng lượng tái tạo, năng lượng sạch *Renewable and clean energy*	6,677 Billion VND | **6.677** Tỷ VND
Nông nghiệp xanh *Green agriculture*	5,533 Billion VND | **5.533** Tỷ VND
Công trình xây dựng xanh *Green buildings*	2,974 Billion VND | **2.974** Tỷ VND
Giao thông bền vững *Sustainable transport*	172 Billion VND | **172** Tỷ VND
Xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm *Waste treatment and pollution prevention*	104 Billion VND | **104** Tỷ VND



Dự án Tea Resort Prenn, Đà Lạt
Tea Resort Prenn Project, Da Lat



Dự án Kho lạnh Kỷ Nguyên Mới (NECS)
New Era Cold Storage (NECS) Project

130 Triệu USD | 130 Million USD
Nam A Bank huy động vốn cho các mục đích bền vững trong năm 2025
Nam A Bank mobilized funding for sustainability purposes in 2025

47 Triệu USD | 47 Million USD
Nguồn vốn xanh
Green funding

Thành tựu
Achievement

HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ GHI NHẬN VỀ ESG
International Cooperation and ESG Recognition

Ký kết biên bản ghi nhớ chiến lược với Quỹ Hợp tác Khí hậu Toàn cầu (GCPF) về tài chính thích ứng khí hậu (tháng 11/2025).
Signed a strategic memorandum of understanding with the Global Climate Partnership Fund (GCPF) on climate adaptation finance (November 2025).



10 Triệu USD | *10 Million USD*

Nhận thêm nguồn vốn từ GCPF cho tín dụng xanh
Received additional funding from GCPF for green credit

7 Triệu USD | *7 Million USD*

Huy động vốn thành công từ Quỹ Trái phiếu Xanh BII (Vương quốc Anh) thông qua Symbiotics
Successfully mobilized funding from the BII Green Bond Fund (United Kingdom) through Symbiotics

QUẢN LÝ RỦI RO ESG
ESG Risk Management

Hoàn tất dự án hợp tác với KPMG (“Bàn giao Giao phẩm Dự án Quản lý Rủi ro ESG”) nhằm xây dựng khung quản lý rủi ro ESG chính thức phù hợp với tiêu chuẩn GRI, được tích hợp vào hệ thống quản lý rủi ro tổng thể của Ngân hàng.
Completed a cooperation project with KPMG (“Handover of ESG Risk Management Project Deliverables”) to establish a formal ESG risk management framework aligned with GRI standards, integrated into the Bank’s overall risk management system.



Thành tựu
Achievement

HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỦI RO MÔI TRƯỜNG & XÃ HỘI (ESMS)
Environmental & Social Management System (ESMS)



Triển khai đầy đủ ESMS phù hợp với Tiêu chuẩn Hoạt động của IFC (được tư vấn bởi Pacific Risk Advisors)
Full implementation of an ESMS aligned with the IFC Performance Standards (advised by Pacific Risk Advisors)

100%

Cán bộ tín dụng được phổ biến chính sách E&S
Credit officers briefed on the E&S policy

100%

Dự án đầu tư/cho vay được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội trong năm 2025
Investment/lending Projects assessed for environmental and social risks in 2025

12.367 Tỷ VND | 12,367 Billion VND

Dư nợ cho vay các Dự án được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội trong năm 2025
Outstanding loans to Projects assessed for environmental and social risks in 2025

0%

Phân loại rủi ro E&S cao theo quy định nội bộ của Nam A Bank trong danh mục cấp tín dụng năm 2025
The 2025 credit portfolio classified as high E&S risk under Nam A Bank's internal regulations

GIẢM CHẤT THẢI, TIẾT KIỆM NƯỚC VÀ KHÍ THẢI TRONG VẬN HÀNH
Waste Reduction, Water Saving & Operational Emissions

100%

Tuân thủ quy định về môi trường
Compliance with environmental regulations

100%

Tuân thủ xử lý nước thải
Compliance with wastewater treatment



100%

Thu gom/phân loại/xử lý chất thải
Waste collection/sorting/treatment

Lượng nhựa cứng sử dụng
Rigid plastic use

So sánh với năm 2023
Compared to 2023
↓54%

So sánh với năm 2024
Compared to 2024
↓29%

Thành tựu
Achievement

ĐA DẠNG, BÌNH ĐẲNG VÀ PHÚC LỢI NHÂN VIÊN
Diversity, Equality and Employee Welfare

Không ghi nhận vi phạm chính sách về khoảng cách lương theo giới tính
No recorded violations of the policy on gender pay gap

55%

Tỷ lệ nhân sự nữ (3/7 thành viên HĐQT là nữ)
Female staff ratio (3 of 7 Board members are women)



Được vinh danh "Nơi làm việc tốt nhất châu Á" 5 năm liên tiếp (HR Asia)
Honored as one of the "Best Companies to Work for in Asia" for 5 consecutive years (HR Asia)

97,8% | 97.8%

Chỉ số hạnh phúc nhân viên
Employee happiness index

ĐẦU TƯ XÃ HỘI VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH CỘNG ĐỒNG
Social Investment and Community Programs

>31,2 Tỷ VND | >31.2 Billion VND

Đóng góp cho các chương trình cộng đồng (giáo dục, khắc phục hậu quả thiên tai, hỗ trợ hộ nghèo)
Contributed to community programs (education, disaster relief, support for poor households)












>1.000 Tỷ VND | >1,000 Billion VND

Nộp vào ngân sách nhà nước trong năm 2025
Paid to the state budget in 2025

Thành tựu
Achievement

SỨC MẠNH QUẢN TRỊ VÀ PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG
Governance Strength and Anti-Corruption

Không phát sinh vụ tham nhũng, không phát sinh vụ rửa tiền nào trong năm 2025
No cases of corruption or money laundering in 2025

Top 15

Xếp hạng ngân hàng có tổng tài sản lớn nhất hệ thống
Applies Basel III standards and IFRS in financial reporting



Áp dụng chuẩn mực Basel III và IFRS trong báo cáo tài chính
Applies Basel III standards and IFRS in financial reporting

Triển khai mô hình "Ba tuyến phòng thủ" trong quản lý rủi ro
Implements the "Three Lines of Defense" model in risk management

NIỀM TIN KHÁCH HÀNG VÀ DỊCH VỤ MINH BẠCH
Customer Trust and Transparent Services



99,7% | 99.7%

Mức độ hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ
Customer satisfaction with service quality

100%

Duy trì bảo mật thông tin dữ liệu, không xảy ra sự cố an ninh thông tin
Maintained data security with no information security incidents

Không ghi nhận vi phạm nào liên quan đến truyền thông/quảng cáo hay khiếu nại về sản phẩm/dịch vụ
No recorded violations related to communications/advertising or complaints about products/services

3 ĐÓNG GÓP CỦA NAM A BANK TỚI THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC

NAM A BANK'S CONTRIBUTION TO THE UNITED NATIONS SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOALS

SDGs
SDGs

Đóng góp từ các Dự án được Nam A Bank ưu tiên cho vay theo Khung Trái phiếu xanh
Contribution from Projects prioritized for financing by Nam A Bank under the Green Bond Framework

7 AFFORDABLE AND CLEAN ENERGY

NĂNG LƯỢNG SẠCH VÀ GIÁ THÀNH HỢP LÝ
Affordable and clean energy



Đóng góp từ dự án về năng lượng tái tạo và dự án sử dụng năng lượng hiệu quả:
Contribution from Renewable Energy Projects and Energy Efficiency Projects:

- Mở rộng tiếp cận năng lượng sạch, tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo và cải thiện hiệu suất năng lượng bằng cách tối ưu hóa lượng điện và nhiên liệu tiêu thụ trong sản xuất và sinh hoạt.
  Expanding access to clean energy, increasing the share of renewable energy and improving energy efficiency by optimizing electricity and fuel consumption in production and daily life.
- Giảm phát thải từ việc thay thế nhiên liệu hóa thạch, cắt giảm khí nhà kính.
  Reducing emissions by replacing fossil fuels and cutting greenhouse gases.
- Hạn chế ô nhiễm không khí và nguồn nước, giữ gìn đa dạng sinh học.
  Limiting air and water pollution and preserving biodiversity.

9 INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

CÔNG NGHIỆP, SÁNG TẠO VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
Industry, Innovation and Infrastructure



Đóng góp từ các dự án về sử dụng năng lượng hiệu quả; giao thông bền vững; công trình xây dựng xanh:
Contribution from Energy Efficiency, Sustainable Transport and Green Building Projects:

- Phát triển và nâng cấp cơ sở hạ tầng bền vững từ việc xây dựng hệ thống giao thông bền vững, thiết kế và chuyển đổi hạ tầng các tòa nhà theo hướng kiên cố, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường và tối ưu hóa vòng đời công trình.
  Developing and upgrading sustainable infrastructure by building sustainable transport systems, designing and converting building infrastructure to be resilient, using environmentally friendly materials and optimizing the building life cycle.
- Nâng cao hiệu suất sử dụng tài nguyên và công nghệ sạch từ việc ứng dụng các giải pháp kỹ thuật số, lưới điện thông minh, và thiết bị tiết kiệm điện giúp cắt giảm lượng khí thải carbon và cường độ tiêu thụ năng lượng trong sản xuất lẫn vận hành đô thị.
  Improving resource-use efficiency and clean technology through digital solutions, smart grids and energy-saving equipment that reduce carbon emissions and energy intensity in both production and urban operations.

SDGs
SDGs

Đóng góp từ các Dự án được Nam A Bank ưu tiên cho vay theo Khung Trái phiếu xanh
Contribution from Projects prioritized for financing by Nam A Bank under the Green Bond Framework

11 SUSTAINABLE CITIES AND COMMUNITIES

CÁC THÀNH PHỐ VÀ CỘNG ĐỒNG BỀN VỮNG
Sustainable Cities and Communities



Đóng góp từ các Dự án về Giao thông bền vững; Công trình xây dựng xanh; Xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm:
Contribution from Sustainable Transport, Green Building, and Waste Treatment and Pollution Prevention Projects:

- Giảm ô nhiễm không khí, tiết kiệm tài nguyên năng lượng và nâng cao chất lượng sống cho người dân đô thị.
  Reducing air pollution, saving energy resources and improving the quality of life of urban residents.
- Giảm khí thải độc hại, giảm ùn tắc giao thông công cộng.
  Reducing harmful emissions and public traffic congestion.
- Công trình dùng vật liệu thân thiện môi trường.
  Buildings using environmentally friendly materials.
- Thu gom và xử lý rác đúng cách không để ùn ứ giúp giảm ô nhiễm môi trường.
  Proper collection and treatment of waste without accumulation, helping to reduce environmental pollution.

12 RESPONSIBLE CONSUMPTION AND PRODUCTION

TIÊU THỤ VÀ SẢN XUẤT CÓ TRÁCH NHIỆM
Responsible Consumption and Production



Đóng góp từ các Dự án sử dụng năng lượng hiệu quả; Nông - Lâm bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học; Xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm:
Contribution from Energy Efficiency Projects; Sustainable Agriculture, Forestry and Biodiversity Conservation Projects; and Waste Treatment and Pollution Prevention Projects:

- Tối ưu hóa tài nguyên, giảm lãng phí trong vận hành và tách rời tăng trưởng kinh tế khỏi tiêu thụ năng lượng hóa thạch.
  Optimizing resources, reducing waste in operations and decoupling economic growth from fossil energy consumption.
- Sử dụng đất, nước và vật tư nông nghiệp hợp lý, hạn chế hóa chất độc hại gây ô nhiễm đất và nguồn nước.
  Rational use of land, water and agricultural inputs, limiting toxic chemicals that pollute soil and water sources.
- Áp dụng công nghệ tiên tiến như chuyển rác thành năng lượng hoặc tái chế triệt để rác thải sinh hoạt và công nghiệp.
  Applying advanced technologies such as waste-to-energy or the thorough recycling of domestic and industrial waste.
- Xử lý nước thải và dòng chất thải để tái sử dụng làm nước tưới hoặc nguyên liệu thứ cấp cho sản xuất.
  Treating wastewater and waste streams for reuse as irrigation water or secondary raw materials for production.
- Ngăn chặn các chất ô nhiễm rò rỉ ra môi trường tự nhiên, bảo vệ chuỗi thức ăn và sức khỏe cộng đồng.
  Preventing pollutants from leaking into the natural environment, protecting the food chain and public health.

SDGs
SDGs

Đóng góp từ các Dự án được Nam A Bank ưu tiên cho vay theo Khung Trái phiếu xanh
Contribution from Projects prioritized for financing by Nam A Bank under the Green Bond Framework

13 CLIMATE ACTION

HÀNH ĐỘNG VỀ KHÍ HẬU
Climate Action



Đóng góp từ các Dự án Năng lượng tái tạo và Dự án Giao thông bền vững:
Contribution from Renewable Energy Projects and Sustainable Transport Projects:

- Cắt giảm lượng khí thải nhà kính, thúc đẩy quá trình chuyển đổi năng lượng sạch và nâng cao khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu.
  Cutting greenhouse gas emissions, accelerating the clean energy transition and enhancing resilience to climate change.
- Phát triển xe điện, hệ thống giao thông công cộng giúp giảm lượng CO_2 từ các phương tiện cá nhân sử dụng nhiên liệu hóa thạch.
  Developing electric vehicles and public transport systems to reduce CO_2 from private vehicles using fossil fuels.
- Giảm ùn tắc và tối ưu hóa mức tiêu thụ năng lượng trong quy hoạch thành phố.
  Reducing congestion and optimizing energy consumption in urban planning.
- Giảm tiếng ồn và khói bụi đô thị, góp phần tạo dựng các thành phố thích ứng tốt hơn với khí hậu.
  Reducing urban noise and dust, contributing to cities that are better adapted to climate change.

15 LIFE ON LAND

TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐẤT LIỀN
Life on Land



Đóng góp từ Dự án Nông - Lâm - Thuỷ sản bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học:
Contribution from Sustainable Agriculture, Forestry and Aquaculture and Biodiversity Conservation Projects:

- Phục hồi đa dạng sinh học.
  Restoring biodiversity.
- Quản lý rừng bền vững.
  Sustainable forest management.

III. KHUNG TRÁI PHIẾU XANH

GREEN BOND FRAMEWORK



44 1. Mục đích sử dụng vốn
Use of Proceeds

46 2. Quy trình đánh giá và lựa chọn dự án
Project Evaluation and Selection Process

50 3. Quản lý nguồn vốn thu được từ phát hành
Management of Proceeds

52 4. Báo cáo
Reporting

Khung Trái phiếu xanh của Nam A Bank được xây dựng tuân thủ pháp luật Việt Nam và Nguyên tắc Trái phiếu Xanh (GBP) năm 2025 của Hiệp hội Thị trường Vốn Quốc tế (ICMA), cùng các phiên bản cập nhật liên quan. Khung này được xây dựng với sự phối hợp chặt chẽ và hỗ trợ kỹ thuật của Viện Tăng trưởng Xanh Toàn cầu (GGGI) trong khuôn khổ Chương trình Sẵn sàng Phát hành Trái phiếu Xanh tại Việt Nam do Chính phủ Đại công quốc Luxembourg tài trợ. Nam A Bank trân trọng cảm ơn sự hợp tác hiệu quả, chuyên môn sâu rộng và những đóng góp quý báu của GGGI trong suốt quá trình này. Khung Trái phiếu xanh của Nam A Bank là tài liệu cung cấp các hướng dẫn và đảm bảo việc tuân thủ các nguyên tắc về việc sử dụng vốn từ các đợt phát hành trái phiếu xanh của ngân hàng, bao gồm bốn thành phần cốt lõi theo tiêu chuẩn ICMA.

Nam A Bank's Green Bond Framework is established in compliance with Vietnamese law and the 2025 Green Bond Principles (GBP) of the International Capital Market Association (ICMA), as well as relevant updates. The Framework was developed in close cooperation and with the technical assistance of the Global Green Growth Institute (GGGI) under the Viet Nam Green Bond Readiness Program supported by the Government of Luxembourg. Nam A Bank sincerely appreciates GGGI's effective collaboration, deep expertise, and invaluable contributions throughout this process. The Green Bond Framework sets out guidelines to govern and ensure compliance with the principles regarding the use of proceeds from the Bank's green bond issuances, comprising the four core components under ICMA criteria.

1 **Mục đích sử dụng vốn**
Use of Proceeds

2 **Quy trình đánh giá và lựa chọn dự án**
Project Evaluation and Selection Process

3 **Quản lý nguồn vốn thu được từ phát hành**
Management of Proceeds

4 **Báo cáo**
Reporting



1 MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VỐN
USE OF PROCEEDS

- Nguồn vốn huy động được từ việc phát hành trái phiếu xanh sẽ được dùng để cho vay tài trợ và/hoặc tái tài trợ, một phần hoặc toàn bộ, cho các dự án mới hoặc hiện hữu thuộc các lĩnh vực/ngành nghề đáp ứng danh mục các Dự Án Đủ Điều Kiện theo quy định tại Phụ lục 1 của Khung Trái phiếu xanh này.

- *The net proceeds of each green bond issued under this Green Bond Framework will be used to finance or refinance, in full or in part, new and existing projects that fall under Eligible Projects defined in the Appendix 1 of this framework.*

- Nam A Bank sẽ thực hiện phân bổ nguồn vốn thu được từ (các) trái phiếu xanh cho các Dự Án Đủ Điều Kiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày phát hành.

- *Nam A Bank will allocate the net proceeds from green bond issuance(s) to the Eligible Projects within 24 months from the bond issuance date.*

- Đối với các dự án hiện hữu đã được Nam A Bank giải ngân một phần hoặc toàn bộ trước thời điểm phát hành trái phiếu xanh, Ngân hàng sẽ phân bổ nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu thông qua hình thức tài trợ đối với số tiền chưa giải ngân hoặc tái tài trợ đối với số tiền đã giải ngân tương ứng. Các Dự Án Đủ Điều Kiện như vậy phải được thẩm định và có ngày giải ngân đầu tiên không quá 36 tháng trước ngày phát hành trái phiếu xanh.

- *For existing projects that have been partially or fully disbursed prior to the date of Nam A Bank's green bond issuance(s), the Bank will allocate the proceeds from the bond issuance either as financing for the undisbursed amount or as refinancing for the corresponding amount already disbursed. Such Eligible Projects must have been appraised, with the first disbursement date occurring no more than 36 months prior to the issuance date of the green bond.*

- Để tránh nhầm lẫn, trong bất kỳ trường hợp nào, nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu xanh sẽ không được giải ngân vào các dự án với các tiêu chí loại trừ được xác định tại Phụ lục 2 tại Khung Trái phiếu xanh này.

- *For the avoidance of doubt, in any case, the proceeds will not be used for exclusion criteria defined in the Appendix 2 of this Framework.*



2 QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ VÀ LỰA CHỌN DỰ ÁN

PROJECT EVALUATION AND SELECTION PROCESS



- Nam A Bank lựa chọn dự án xanh là dự án thỏa đồng thời điều kiện:
  - Không thuộc các tiêu chí loại trừ tại Phụ lục 2 Khung Trái phiếu xanh này.
  - Đáp ứng các tiêu chuẩn dự án đủ điều kiện tại Phụ lục 1 Khung Trái phiếu xanh này.
- Nam A Bank tuân thủ chặt chẽ quy trình thẩm định cấp tín dụng, hướng dẫn về quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng và các quy định pháp luật có liên quan.
- Quy trình đánh giá lựa chọn dự án xanh được thực hiện đồng thời, tích hợp cùng với quy trình cấp tín dụng của Nam A Bank, chi tiết như sau:

- *Nam A Bank selects green projects that concurrently satisfy the following conditions:*
  - *They do not fall under the exclusion criteria specified in Appendix 2 of this Green Bond Framework.*
  - *They meet the eligible project standards outlined in Appendix 1 of this Green Bond Framework.*
- *Nam A Bank strictly complies with credit appraisal procedures, guidelines on environmental risk management in credit granting activities, and relevant legal regulations.*
- *The evaluation and selection process for green projects is carried out concurrently and integrated with Nam A Bank's credit granting process, with details as follows:*



Tiếp nhận hồ sơ *Receipt of application* | **Thẩm định** *Appraisal* | **Tái thẩm định** *Re-appraisal* | **Phê duyệt cấp tín dụng** *Credit approval* | **Giải ngân** *Disbursement* | **Kiểm tra và giám sát sau giải ngân** *Post-disbursement inspection and monitoring*

Các bước thực hiện *Steps*	Đơn vị thực hiện *Responsible Unit*	Nội dung thực hiện *Roles and Responsibilities*
TIẾP NHẬN HỒ SƠ *Receipt of application*	Đơn vị kinh doanh *Business Unit*	• Tiếp nhận và thu thập hồ sơ cấp tín dụng của dự án có tiềm năng thỏa điều kiện dự án xanh. *Receive and collect the credit application documents of projects with the potential to meet the green project criteria.* • Sàng lọc dự án để đảm bảo các dự án không thuộc các tiêu chí loại trừ tại Phụ lục 2 Khung Trái phiếu xanh. *Screen projects to ensure they do not fall under the exclusion criteria in Appendix 2 of the Green Bond Framework.* • Phân loại rủi ro môi trường và xã hội theo Quy định Hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội (Quy định ESMS) tại Nam A Bank[1]. *Classify environmental and social risks in accordance with Nam A Bank's ESMS Regulation[1].*
THẨM ĐỊNH *Appraisal*	Đơn vị kinh doanh *Business Unit*	• Thẩm định dự án đủ điều kiện tại Phụ lục 1 Khung Trái phiếu xanh này và hồ sơ cấp tín dụng. *Appraise the project's eligibility under Appendix 1 of this Green Bond Framework and the credit application.* • Đánh giá, thẩm định rủi ro môi trường và xã hội theo Quy định ESMS tại Nam A Bank. Kết quả đánh giá rủi ro môi trường được ghi nhận tại Tờ trình cấp tín dụng. *Assess and appraise environmental and social risks in accordance with Nam A Bank's ESMS Regulation. The environmental risk assessment results are recorded in the Credit Proposal.*

[1] Quy định về Hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng - ESMS tại Ngân hàng TMCP Nam Á số 87/2026/QyĐ-NHNA-P.09 ngày 30/01/2026 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

[1] *Regulations on the Environmental and Social Risk Management System in credit granting activities (ESMS) at Nam A Commercial Joint Stock Bank No. 87/2026/QyĐ-NHNA-P.09 dated 30 January 2026, as amended, supplemented or replaced from time to time (if any).*

Các bước thực hiện *Steps*	Đơn vị thực hiện *Responsible Unit*	Nội dung thực hiện *Roles and Responsibilities*
TÁI THẨM ĐỊNH *Re-appraisal*	Khối Tín dụng *Credit Division*	Tái thẩm định dự án đủ điều kiện dự án xanh và hồ sơ cấp tín dụng theo Quy định cấp tín dụng tại Nam A Bank[2]; *Re-appraise the project's eligibility as a green project and the credit application in accordance with Nam A Bank's Credit Regulation[2];* Tái đánh giá và thẩm định rủi ro môi trường và xã hội theo Quy định ESMS tại Nam A Bank. *Re-assess and re-appraise environmental and social risks in accordance with Nam A Bank's ESMS Regulation.*
PHÊ DUYỆT CẤP TÍN DỤNG *Credit approval*	Cấp phê duyệt tín dụng *Credit Approval Authority*	Thực hiện phê duyệt rủi ro E&S theo Quy định ESMS tại Nam A Bank; *Approve E&S risks in accordance with Nam A Bank's ESMS Regulation;* Phê duyệt cấp tín dụng. *Approve the credit extension.*
GIẢI NGÂN *Disbursement*	Đơn vị kinh doanh *Business Unit*	Giải ngân theo quy định sau khi hồ sơ được phê duyệt. *Disburse in accordance with regulations after the application is approved.*
KIỂM TRA VÀ GIÁM SÁT SAU GIẢI NGÂN *Post-disbursement inspection and monitoring*	Đơn vị kinh doanh *Business Unit* Khối Tín dụng *Credit Division* Phòng QLRRTD *Credit Risk Management Department*	Định kỳ 6 tháng/lần hoặc đột xuất, các đơn vị theo dõi, kiểm tra mục đích sử dụng vốn; giám sát hành động khắc phục về rủi ro môi trường và xã hội của khách hàng theo quy định của Nam A Bank trong từng thời kỳ[3]. *Every 6 months or on an ad hoc basis, the units monitor and inspect the use of proceeds, and monitor customers' corrective actions on environmental and social risks in accordance with Nam A Bank's regulations from time to time[3].*

[2] Quy định cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Nam Á số 820/2025/QyĐ-NHNA-P.15 ngày 24/09/2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).
[2] *Credit Granting Regulations of Nam A Commercial Joint Stock Bank No. 820/2025/QyĐ-NHNA-P.15 dated 24 September 2025, as amended, supplemented or replaced from time to time (if any).*

[3] Quy định V/v kiểm tra, giám sát trong quá trình cho vay tại Ngân hàng TMCP Nam Á số 218/2026/QyĐ-NHNA-P.09 ngày 24/03/2026 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).
[3] *Regulations on inspection and monitoring during the lending process at Nam A Commercial Joint Stock Bank No. 218/2026/QyĐ-NHNA-P.09 dated 24 March 2026, as amended, supplemented or replaced from time to time (if any).*

- Nam A Bank sử dụng ý kiến của Chuyên gia tư vấn độc lập bên ngoài: Áp dụng đối với hoạt động kinh doanh/dự án của khách hàng có rủi ro E&S phức tạp, vượt quá khả năng thẩm định, đánh giá E&S của Đơn vị kinh doanh, Khối Tín dụng/Đơn vị nghiệp vụ chuyên môn tại Nam A Bank; Chuyên gia tư vấn rủi ro E&S độc lập sẽ được mời thực hiện công việc dựa trên điều khoản tham chiếu của Nam A Bank (ToR), được điều chỉnh khi cần thiết tùy theo tính chất của các hoạt động kinh doanh/dự án của khách hàng.

- *Nam A Bank utilizes the opinions of independent external consultants: This applies to customer business activities/projects with complex E&S risks that exceed the E&S appraisal and assessment capabilities of the Business Units, Credit Division, or specialized professional units at Nam A Bank; independent E&S risk consultants will be engaged to perform the work based on Nam A Bank's Terms of Reference (ToR), which may be adjusted as necessary depending on the nature of the customer's business activities/projects.*

- Nam A Bank cập nhật tình trạng dự án thường xuyên và đảm bảo tất cả thay đổi trọng yếu đều được báo cáo tới các cấp quản trị liên quan. Ngân hàng cũng thực hiện theo dõi liên tục hiệu quả thực hiện dự án nhằm đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự phù hợp với các mục tiêu xanh.

- *Nam A Bank updates project status regularly and ensures any material changes are reported to the relevant governance bodies. The bank also implements continuous tracking of project performance to ensure transparency, accountability, and alignment with green objectives.*

- Căn cứ vào đánh giá rủi ro môi trường và xã hội, Nam A Bank yêu cầu khách hàng xây dựng các biện pháp và kế hoạch hành động cần thiết để hạn chế, ngăn ngừa tác động tiêu cực đến môi trường hoặc cam kết tuân thủ các biện pháp đã được cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt.

- *Based on the environmental and social assessment, Nam A Bank requires customers to implement necessary measures and plans to mitigate and prevent negative environmental impacts or to commit to complying with measures approved by regulatory authorities.*

- Trong trường hợp một Dự án Xanh Đủ Điều Kiện không còn đáp ứng các tiêu chí đủ điều kiện hoặc không còn phù hợp với các mục tiêu môi trường của Khung này, Nam A Bank sẽ loại dự án đó ra khỏi Danh mục Dự án Xanh Đủ Điều Kiện và trong thời gian sớm nhất hợp lý, thay thế bằng một Dự án Xanh Đủ Điều Kiện khác. Trong thời gian chờ thay thế, phần vốn tương ứng sẽ được quản lý như khoản vốn chưa phân bổ theo Khung Trái phiếu xanh này. Tất cả thay đổi trọng yếu sẽ được công bố trong các báo cáo phân bổ vốn định kỳ tiếp theo của Ngân hàng.

- *If an Eligible Green Project no longer meets the eligibility criteria or is no longer considered aligned with the environmental objectives of this Framework, Nam A Bank will remove such project from the Eligible Green Project Portfolio and, as soon as reasonably practicable, replace it with another Eligible Green Project. Pending such replacement, the relevant amount will be managed as unallocated proceeds in accordance with this Green Bond Framework. Any material changes will be disclosed in the Bank's subsequent allocation reporting.*

3 QUẢN LÝ NGUỒN VỐN THU ĐƯỢC TỪ PHÁT HÀNH

MANAGEMENT OF PROCEEDS

- Số tiền thu được từ mỗi đợt phát hành trái phiếu xanh ("Số Tiền Bán Trái Phiếu") sẽ được tiếp nhận qua tài khoản chuyên dụng của đợt phát hành, kết nối với hệ thống tài khoản tập trung và được hạch toán, theo dõi riêng để phân bổ cho các Dự Án Đủ Điều Kiện. Thông tin trái phiếu xanh của Nam A Bank (bao gồm: ngày phát hành, kỳ hạn, lãi suất, ngày đáo hạn, ngày mua lại (nếu có),...) được quản lý thông qua các phần mềm nội bộ của Nam A Bank.

- *The proceeds of each green bond issuance ("The Proceeds") will be deposited in specialized issuance account which linked to the general accounts and recorded, managed separately for the Eligible Projects. Nam A Bank green bond's information (including issue date, tenor, interest rate, maturity date, call date (if any),...) is managed via internal programmes of Nam A Bank.*



- Nam A Bank ghi nhận và theo dõi danh sách các khoản giải ngân/cho vay các dự án từ nguồn vốn trái phiếu xanh theo Quy định này trong suốt thời hạn trái phiếu, bao gồm, nhưng không giới hạn, các thông tin sau: tên dự án, mô tả dự án, dự án thuộc các hạng mục đủ điều kiện, tổng hạn mức được phê duyệt, tổng giải ngân, ngày giải ngân, ngày đáo hạn, và tài sản bảo đảm (nếu có).

- Trường hợp nguồn vốn được sử dụng cho mục đích tái tài trợ, Ngân hàng sẽ cung cấp ước tính về tỷ lệ giữa tài trợ và tái tài trợ, đồng thời, khi phù hợp, công bố khoảng thời gian hồi tố áp dụng đối với các dự án được tái tài trợ.

- *Nam A Bank records and monitors the list of Eligible projects funded by green bond proceeds under this Framework throughout the tenor of the bonds, including, but not limited to, the following information: project name, project description, eligible category, total approved amount, total disbursed amount, disbursement date, maturity date, and collateral (if any).*

- *Where proceeds are used for refinancing, the Bank will provide an estimate of the share of financing versus refinancing and, where feasible, the look-back period for refinanced assets.*



- Nam A Bank sẽ giải ngân nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu xanh cho các Dự Án Đủ Điều Kiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày phát hành Trái phiếu xanh. Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu xanh theo Khung Trái phiếu xanh này, nếu có, nếu chưa được sử dụng sẽ tạm thời được giữ dưới dạng tiền mặt, các khoản tương đương tiền, hoặc tiền gửi tại các ngân hàng đại lý bao gồm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và/hoặc các tổ chức tín dụng khác, và/hoặc mua chứng chỉ tiền gửi do ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành. Để làm rõ, việc quản lý nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu xanh cho các Dự Án Đủ Điều Kiện được xác định theo Số Tiền Bán Trái Phiếu, mà không bao gồm các khoản lãi/lỗ (nếu phát sinh) từ các hoạt động nêu trên.

- Trong thời gian trái phiếu còn dư nợ, số dư của nguồn vốn ròng thu được từ trái phiếu xanh đã giải ngân cho các Dự Án Đủ Điều Kiện sẽ được điều chỉnh định kỳ để phù hợp với tình hình phân bổ vốn cho các Dự Án Đủ Điều Kiện trong từng kỳ.

- *Nam A Bank will disburse Proceeds to Eligible Projects within a maximum of 24 months since the issuance date. Unallocated Proceeds from green bond issuances under this Framework, if any, will be held in temporary instruments, including cash, cash equivalent instruments, and deposits at correspondent banks, such as the State Bank of Vietnam and/or other credit institutions, and/or certificates of deposit issued by commercial banks or foreign bank branches. To clarify, the management of proceeds for Eligible Projects will be based on The Proceeds and does not include gain/loss (if any) from the above activities.*

- *So long as the Green Bond is outstanding, the balance of the tracked net proceeds is periodically adjusted to match allocations to Eligible Projects made during that period.*

4 BÁO CÁO
REPORTING

4.1 Báo cáo Phân bổ vốn
Allocation reporting

Nam A Bank cung cấp thông tin chi tiết về việc phân bổ Số Tiền Bán Trái Phiếu định kỳ hàng năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu xanh cho tới khi Số Tiền Bán Trái Phiếu được giải ngân hết. Để làm rõ, kỳ đánh giá đầu tiên sẽ được Nam A Bank thực hiện trong vòng 01 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu. Báo cáo sẽ bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung chính sau:

- Số tiền thu được từ phát hành Trái phiếu xanh;
- Số tiền đã phân bổ cho các Dự Án Đủ Điều Kiện;
- Tỷ lệ tài trợ mới và tái tài trợ;
- Số dư chưa phân bổ và tình hình quản lý;
- Liệt kê, mô tả các Dự án Xanh Đủ Điều Kiện, theo từng loại dự án;
- Ý kiến của kiểm toán về việc tuân thủ các tiêu chí phân bổ và sử dụng vốn hàng năm;
- Dữ liệu được cung cấp tính đến cuối năm trước.

Nam A Bank provides detailed information on the allocation of Green Bond proceeds on an annual basis until full allocation is achieved. To clarify, the first evaluation period will be conducted by Nam A Bank within 01 year following the Bond issuance date. Such reporting will include, but is not limited to, the following:

- *Total proceeds raised from the Green Bond issuance;*
- *Amount of proceeds allocated to Eligible Projects;*
- *Share of financing versus refinancing;*
- *Unallocated balance and its management;*
- *List and description of Eligible Projects by category;*
- *Auditor's opinion of the allocation of proceeds and compliance with the use of proceeds criteria on an annual basis;*
- *Data provided is to be as of the end of the previous year.*

4.2 Báo cáo Tác động
Impact reporting

- Tuân thủ theo Harmonized Framework for Impact Reporting của ICMA (phiên bản cập nhật tháng 6/2026), Nam A Bank sẽ báo cáo tác động môi trường và xã hội của các Dự Án Đủ Điều Kiện định kỳ hằng năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu xanh cho tới khi trái phiếu đáo hạn. Để làm rõ, kỳ đánh giá đầu tiên sẽ được Nam A Bank thực hiện trong vòng 01 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.
- Căn cứ vào tính sẵn có của thông tin, báo cáo tác động bao gồm các thông tin tổng quan dự án, tiến độ và các tác động môi trường, xã hội và đóng góp vào các Mục tiêu Phát triển Bền vững với các chỉ số tác động có tính chất định lượng và/hoặc định tính theo hướng dẫn tham khảo tại Phụ lục 3. Trường hợp Dự án Xanh Đủ Điều Kiện được tài trợ bởi nhiều Tổ chức tín dụng (cấp tín dụng hợp vốn), Nam A Bank chỉ báo cáo tác động đối với phần Nam A Bank đóng góp vào Dự án Xanh Đủ Điều Kiện mà Nam A Bank tài trợ.
- Khung Trái phiếu xanh này, cùng tất cả các báo cáo và công bố thông tin liên quan đến các trái phiếu xanh của Nam A Bank, được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng tại địa chỉ: https://www.namabank.com.vn/

- *In alignment with the ICMA Harmonised Framework for Impact Reporting (June 2026 update), Nam A Bank will report the environmental and social impacts of Eligible Projects on an annual basis from the issuance date until the maturity of Green bond(s). To clarify, the first evaluation period will be conducted by Nam A Bank within 01 year following the Bond issuance date.*
- *Depending on the availability of information, the impact reporting will include project overviews, implementation progress, and environmental and social outcomes, as well as contributions to the Sustainable Development Goals (SDGs), supported by quantitative and/or qualitative indicators in line with the guidance provided in Appendix 3. In cases where an Eligible Project is financed by multiple credit institutions (syndicated lending), Nam A Bank only reports the impact on the portion of Nam A Bank's contribution to the Eligible Project that is financed by Nam A Bank.*
- *This Green Bond Framework, together with all reports and disclosures related to Nam A Bank's green bonds, is made publicly available on the Bank's website at:* https://www.namabank.com.vn/



IV. ĐÁNH GIÁ BÊN NGOÀI

EXTERNAL REVIEW

- Để đảm bảo tính tuân thủ của Khung Trái phiếu xanh với Bộ nguyên tắc trái phiếu xanh của Hiệp hội Thị trường Vốn Quốc tế (ICMA), Nam A Bank đã lựa chọn FiinRatings - một đơn vị đánh giá bên ngoài độc lập và có uy tín tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ Ý kiến bên thứ hai cho Khung Trái phiếu xanh của mình.

- FiinRatings sẽ tiến hành đánh giá và xác nhận: Tính phù hợp của Khung Trái phiếu xanh với Nguyên tắc Trái phiếu xanh (GBP) của ICMA.

- *To ensure alignment of this Green Bond Framework with the Green Bond Principles (GBP) of the International Capital Market Association (ICMA), Nam A Bank has appointed FiinRatings, an independent and reputable external reviewer in Vietnam, to provide a Second Party Opinion (SPO) on its Green Bond Framework.*

- *FiinRatings will assess and confirm: The alignment of the Green Bond Framework with the ICMA's Green Bond Principles (GBP).*





- Ý kiến của bên thứ hai sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Nam A Bank: https://www.namabank.com.vn/.

- Nam A Bank sẽ thuê một đơn vị đánh giá bên ngoài thực hiện đánh giá sau phát hành đối với mỗi đợt phát hành để xác nhận việc phân bổ số tiền thu được từ phát hành trái phiếu cho các Dự Án Đủ Điều Kiện và Nam A Bank sẽ tự thực hiện bất kỳ đợt đánh giá định kỳ nào (nếu phát sinh) đối với các trái phiếu đang lưu hành theo khung trái phiếu này và các tiêu chuẩn liên quan. Đánh giá sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Nam A Bank: https://www.namabank.com.vn/.

- *The Second Party Opinion will be made publicly available on Nam A Bank's website at: https://www.namabank.com.vn/.*

- *Nam A Bank will engage an external reviewer to conduct a post-issuance review of each issuance to verify the allocation of proceeds to the Eligible Projects, and Nam A Bank will carry out any periodic review of all outstanding bonds (if any) against this framework and the relevant standards. The review will also be made available on Nam A Bank's website: https://www.namabank.com.vn/.*

V. PHỤ LỤC
APPENDIX



60 **Phụ lục 1: Tiêu chuẩn dự án đủ điều kiện**
Appendix 1: Eligibility Project Criteria

90 **Phụ lục 2: Các tiêu chí loại trừ và Biện pháp bảo vệ**
Appendix 2: Exclusion criteria and Safeguards

98 **Phụ lục 3: Các chỉ tiêu đánh giá tác động**
Appendix 3: Impact reporting indicators

PHỤ LỤC 1
TIÊU CHUẨN DỰ ÁN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
APPENDIX 1: ELIGIBILITY PROJECT CRITERIA

Ngành *Sector*	**Phân loại theo ICMA** *ICMA Category*	**Tiêu chí phân loại** *Eligibility Criteria*	**Mục tiêu môi trường chính theo ICMA** *Main ICMA Environmental Objectives*	**Mục tiêu liên kết với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14** *Objectives aligned with the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14*

Năng lượng *Energy*	Năng lượng tái tạo *Renewable Energy*	Các dự án đầu tư, xây dựng và vận hành cơ sở phát điện, cơ sở trong chuỗi cung ứng điện (sản xuất, lưu trữ, phân phối, lắp đặt), cơ sở hạ tầng truyền tải điện cho các nguồn năng lượng tái tạo, bao gồm:
		Projects to invest in, construct and operate power generation facilities, facilities in the power supply chain (manufacturing, storage, distribution, installation), power transmission infrastructure for renewable, including:
		• Năng lượng mặt trời; *Solar energy;*
		• Năng lượng gió; *Wind energy;*
		• Năng lượng địa nhiệt có lượng phát thải khí nhà kính (GHG) trong toàn bộ vòng đời từ quá trình sản xuất điện của toàn bộ cơ sở < 100g CO_2e/kWh. *Geothermal energy with life-cycle greenhouse gas (GHG) emissions from the power generation of the entire facility < 100g CO_2e/kWh.*
		• Năng lượng sinh học đáp ứng đồng thời tiêu chí (1) và tiêu chí (2) sau đây: *Bioenergy meeting both criterion (1) and criterion (2) below:*
		  ◦ Tiêu chí (1): Công suất và phát thải: *Criterion (1): Capacity and emissions:*
		  ▪ Các cơ sở sản xuất nhiên liệu sinh học, sinh khối, khí sinh học bao gồm các cơ sở chuẩn bị nhiên liệu, cơ sở tiền xử lý và nhà máy lọc sinh học (nếu ≥ 50% sản phẩm dựa trên sinh khối được sản xuất để sử dụng năng lượng) đáp ứng cả hai tiêu chí sau: (i) Giảm phát thải khí nhà kính 80% so với mức cơ sở sử dụng nhiên liệu hóa thạch hoặc thấp hơn 100g CO_2e/kWh; (ii) Nhiên liệu sinh học phải được lấy từ nguồn nguyên liệu bền vững (chỉ cho phép gỗ thải là nguồn nguyên liệu từ gỗ); và *Facilities producing biofuels, biomass and biogas, including fuel preparation facilities, pre-treatment facilities and biorefineries (if ≥ 50% of the biomass-based output is produced for energy use), that meet both of the following criteria: (i) an 80% reduction in greenhouse gas emissions compared to a fossil fuel baseline, or below 100g CO_2e/kWh; (ii) biofuels must be sourced from sustainable feedstock (only waste wood is permitted as a wood-based feedstock); and*
			• Giảm thiểu biến đổi khí hậu. *Climate change mitigation.*	• Phát thải ít carbon; *Low carbon emissions;*
				• Tiết kiệm năng lượng; *Energy saving;*
				• Phát triển nguồn năng lượng tái tạo; *Development of renewable energy sources;*
				• Thích ứng với biến đổi khí hậu. *Climate change adaptation.*



Ngành *Sector*	Phân loại theo ICMA *ICMA Category*	Tiêu chí phân loại *Eligibility Criteria*	Mục tiêu môi trường chính theo ICMA *Main ICMA Environmental Objectives*	Mục tiêu liên kết với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 *Objectives aligned with the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14*

- Các cơ sở phát điện như nhà máy điện sinh khối cần áp dụng cả hai tiêu chí sau: (i) Phát thải của điện năng sản xuất phải thấp hơn 100g CO_2e/kWh; (ii) Nhiên liệu sinh học phải được lấy từ nguồn nguyên liệu bền vững (chỉ cho phép gỗ thải là nguồn nguyên liệu từ gỗ).
  Electricity generation facilities such as biomass power plants must meet both of the following criteria: (i) emissions from the electricity generated must be below 100g CO_2e/kWh; (ii) biofuels must be sourced from sustainable feedstock (only waste wood is permitted as a wood-based feedstock).

- Tiêu chí (2): Nguyên liệu đầu vào (không bao gồm nguyên liệu dựa trên thực phẩm) bao gồm nhưng không giới hạn ở những nguồn sau:
  Criterion (2): Feedstocks (excluding food-based feedstocks), including but not limited to the following sources:
  - Các phế phẩm nông nghiệp (ví dụ: thân cây ngô); và/hoặc
    Agricultural residues (e.g., corn stover); and/or
  - Chất thải hữu cơ không thể tái chế của đô thị (ví dụ: chất rắn sinh học, bùn thải, thực phẩm thừa, dầu ăn); và/hoặc
    Non-recyclable organic municipal waste (e.g., biosolids, sewage sludge, food waste, cooking oil); and/or
  - Các phế phẩm từ ngành lâm nghiệp (tức là gỗ phế thải); và/hoặc
    Forestry industry residues (i.e., waste timber); and/or
  - Được chứng nhận theo một trong các tiêu chuẩn thực hành tốt nhất được phê duyệt trước sau đây: RSB, RTRS, FSC, ISCC Plus, Bonsucro, Climate Bonds Agriculture Criteria.
    Certified under one of the following pre-approved best-practice standards: RSB, RTRS, FSC, ISCC Plus, Bonsucro, Climate Bonds Agriculture Criteria.

- Các dự án thủy điện đã được thực hiện đánh giá về các rủi ro môi trường và xã hội bởi một cơ quan đánh giá có uy tín dựa trên các hướng dẫn thực hành tốt nhất đã được công nhận, (trong đó không có rủi ro đáng kể hoặc tác động tiêu cực dự kiến nào được xác định; đồng thời kết hợp các biện pháp để giải quyết rủi ro) và thuộc một trong các loại dự án sau:
  Hydropower projects that have undergone an environmental and social risk assessment by a credible body based on recognized best-practice guidelines (in which no significant risks or expected negative impacts have been identified, and measures to address risks have been incorporated) and fall into one of the following categories:



Ngành *Sector*	Phân loại theo ICMA *ICMA Category*	Tiêu chí phân loại *Eligibility Criteria*	Mục tiêu môi trường chính theo ICMA *Main ICMA Environmental Objectives*	Mục tiêu liên kết với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 *Objectives aligned with the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14*
		• Nhóm 1: Thuỷ điện nhỏ có công suất dưới 10 MW; *Group 1: Small hydropower with capacity below 10 MW;* • Nhóm 2: Thủy điện dạng dòng chảy không xây dựng bể chứa; *Group 2: Run-of-river hydropower without a reservoir;* • Nhóm 3: Thủy điện tích năng đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: (i) Mật độ công suất > 5 W/m² HOẶC (ii): Phát thải ≤ 100g CO_2e/kWh. *Group 3: Pumped storage hydropower meeting one of the following criteria: (i) power density > 5 W/m² OR (ii) emissions ≤ 100g CO_2e/kWh.* • Nhóm 4: Các loại thủy điện khác (bao gồm các dự án thủy điện không bao gồm trong nhóm 1, 2, hoặc 3 bên trên) đáp ứng mật độ điện năng > 10 W/m²; hoặc cường độ phát thải khí nhà kính < 50g CO_2e/kWh. *Group 4: Other hydropower (including hydropower projects not covered by groups 1, 2 or 3 above) with power density > 10 W/m² or greenhouse gas emission intensity < 50g CO_2e/kWh.*		
Sử dụng năng lượng hiệu quả *Energy Efficiency*	Sử dụng năng lượng hiệu quả *Energy Efficiency*	• Cải thiện hiệu quả năng lượng trong công nghiệp thông qua việc mua sắm, thay thế, cải tạo, tân trang, tái thiết kế hoặc nâng cấp thiết bị, hệ thống và công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả năng lượng và giảm mức tiêu thụ năng lượng của các tài sản, hoạt động hoặc quy trình sản xuất cơ sở, qua đó giúp giảm ít nhất 20% mức tiêu thụ năng lượng tuyệt đối tính trên mỗi đơn vị sản lượng đầu ra. *Improving industrial energy efficiency through the acquisition, replacement, renovation, refurbishment, redesign or upgrading of equipment, systems and technologies to enhance energy efficiency and reduce the energy consumption of the facility's assets, operations or production processes, thereby achieving a reduction of at least 20% in absolute energy consumption per unit of output.* • Các dự án phát triển, sản xuất, lắp đặt và triển khai công nghệ và sản phẩm tiết kiệm năng lượng, như thiết bị hiệu suất cao, thiết bị có dán nhãn tiết kiệm năng lượng, đồng hồ thông minh, đèn LED, hệ thống quản lý năng lượng cho tòa nhà và công nghiệp, cùng các giải pháp khác có khả năng tạo ra mức tiết kiệm năng lượng rõ ràng. Các công nghệ và sản phẩm đủ điều kiện phải được thiết kế chủ yếu nhằm cải thiện hiệu quả năng lượng và, khi khả thi, được hỗ trợ bởi các chứng nhận hoặc nhãn được công nhận (như ENERGY STAR hoặc các nhãn năng lượng quốc gia/khu vực phù hợp),	• Thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất; *Technology change towards the application of best available techniques;* • Áp dụng kinh tế tuần hoàn, phát thải ít carbon. *Application of circular economy and low carbon emissions.*	• Giảm thiểu biến đổi khí hậu; *Climate change mitigation;* • Bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên; *Conservation of natural resources;* • Kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm. *Pollution control and prevention.*





Ngành *Sector*	Phân loại theo ICMA *ICMA Category*	Tiêu chí phân loại *Eligibility Criteria*	Mục tiêu môi trường chính theo ICMA *Main ICMA Environmental Objectives*	Mục tiêu liên kết với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 *Objectives aligned with the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14*

các tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan (như ISO 50001 hoặc các tiêu chuẩn hiệu suất động cơ của IEC), hoặc dữ liệu hiệu suất đã được xác minh cho thấy mức tiết kiệm năng lượng đáng kể.

Projects to develop, manufacture, install and deploy energy-efficient technologies and products, such as high-efficiency equipment, energy-labeled appliances, smart meters, LED lighting, energy management systems for buildings and industry, and other solutions capable of generating clear energy savings. Eligible technologies and products must be designed primarily to improve energy efficiency and, where feasible, be supported by recognized certifications or labels (such as ENERGY STAR or appropriate national/regional energy labels), relevant technical standards (such as ISO 50001 or IEC motor efficiency standards), or verified performance data demonstrating significant energy savings.

- Cải thiện năng lượng hiệu quả trong xây dựng thông qua các dự án xây dựng (xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng tòa nhà mới hoặc cải tạo/nâng cấp/tân trang tòa nhà hiện hữu) dẫn đến tiết kiệm năng lượng ít nhất 20%, bao gồm nhưng không giới hạn:

  Improving energy efficiency in construction through construction projects (infrastructure, new buildings or renovation/upgrading/refurbishment of existing buildings) resulting in energy savings of at least 20%, including but not limited to:

  - Cải thiện hiệu suất nhiệt của các tiện ích như thu hồi nhiệt thải, cải thiện hệ thống phát điện khu vực, hệ thống làm mát, nồi hơi với các giải pháp tiết kiệm năng lượng và không sử dụng trực tiếp nhiên liệu hoá thạch; hoặc

    Improving the thermal efficiency of utilities such as waste heat recovery, improvements to regional power generation systems, cooling systems and boilers with energy-saving solutions that do not directly use fossil fuels; or

  - Cải tạo bằng năng lượng tái tạo; hoặc

    Retrofits using renewable energy; or

  - Các giải pháp phần mềm và tự động hóa để giảm tiêu thụ điện năng, bao gồm Hệ thống Quản lý Năng lượng Thông minh, các ứng dụng khoa học máy tính (Machine learning) và trí tuệ nhân tạo (AI) dựa trên nhu cầu và tiêu thụ năng lượng; hoặc

    Software and automation solutions to reduce electricity consumption, including Smart Energy Management Systems, machine learning and artificial intelligence (AI) applications based on energy demand and consumption; or



Ngành *Sector*	Phân loại theo ICMA *ICMA Category*	Tiêu chí phân loại *Eligibility Criteria*	Mục tiêu môi trường chính theo ICMA *Main ICMA Environmental Objectives*	Mục tiêu liên kết với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 *Objectives aligned with the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14*

- Sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng bao gồm thiết bị mạng, hệ thống sưởi ấm, thông gió, điều hòa không khí, hệ thống làm lạnh, chiếu sáng và thiết bị điện trong các tòa nhà để cải thiện hiệu quả năng lượng; hoặc
  Use of energy-saving equipment, including network equipment, heating, ventilation and air conditioning, refrigeration, lighting and electrical equipment in buildings, to improve energy efficiency; or
- Cải tạo hệ thống phân phối, đường truyền tải hoặc trạm biến áp để giảm sử dụng/thất thoát năng lượng nhưng không bao gồm các đường dây truyền tải, phân phối điện hỗ trợ các nhà máy điện chạy bằng nhiên liệu hóa thạch; hoặc
  Retrofit distribution systems, transmission lines or substations to reduce energy use/losses, excluding transmission and distribution lines supporting fossil fuel power plants; or
- Cải tạo thiết bị tiết kiệm năng lượng, chẳng hạn như đèn LED và hệ thống quản lý chiếu sáng cảm biến giám sát.
  Retrofitting energy-saving equipment, such as LED lighting and sensor-based lighting management systems.

- Các dự án nâng cao hiệu quả của hệ thống truyền tải và phân phối năng lượng, bao gồm nâng cấp, cải tạo hoặc phục hồi lưới điện, lưới điện thông minh và hạ tầng liên quan nhằm giảm tổn thất trong truyền tải và phân phối, đồng thời nâng cao hiệu quả vận hành toàn hệ thống. Các dự án đủ điều kiện phải chứng minh mức giảm ít nhất 20% tổn thất năng lượng hoặc mức cải thiện tương đương về hiệu quả hệ thống.
  Projects to improve the efficiency of energy transmission and distribution systems, including upgrading, renovating or rehabilitating power grids, smart grids and related infrastructure to reduce transmission and distribution losses while enhancing overall system efficiency. Eligible projects must demonstrate a reduction of at least 20% in energy losses or an equivalent improvement in system efficiency.

- Các dự án nâng cao hiệu quả của hệ thống năng lượng cấp khu vực và hạ tầng tiện ích công cộng, bao gồm nâng cấp, cải tạo hoặc phục hồi các mạng lưới sưởi ấm tập trung, làm mát tập trung, hạ tầng phân phối nhiệt và các hệ thống thu hồi nhiệt thải nhằm sử dụng năng lượng hiệu quả hơn. Danh mục này áp dụng đối với hạ tầng năng lượng dùng chung hoặc theo mạng lưới phục vụ nhiều tòa nhà, cơ sở công nghiệp hoặc cộng đồng. Các dự án đủ điều kiện phải chứng minh mức giảm ít nhất 20% thất thoát nhiệt hoặc mức cải thiện tương đương về hiệu quả hệ thống.



Ngành *Sector*	Phân loại theo ICMA *ICMA Category*	Tiêu chí phân loại *Eligibility Criteria*	Mục tiêu môi trường chính theo ICMA *Main ICMA Environmental Objectives*	Mục tiêu liên kết với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 *Objectives aligned with the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14*
Nông - Lâm - bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học *Sustainable Agriculture, Forestry and Biodiversity Conservation*	Quản lý bền vững về môi trường đối với tài nguyên thiên nhiên sống và sử dụng đất *Environmentally sustainable management of living natural resources and land use*	*Projects to improve the efficiency of district energy systems and public utility infrastructure, including upgrading, renovating or rehabilitating district heating and district cooling networks, heat distribution infrastructure and waste heat recovery systems for more efficient energy use. This category applies to shared or networked energy infrastructure serving multiple buildings, industrial facilities or communities. Eligible projects must demonstrate a reduction of at least 20% in heat losses or an equivalent improvement in system efficiency.*		
		Các dự án nông nghiệp bền vững, bao gồm nhưng không giới hạn ở những dự án sau: *Sustainable agriculture projects, including but not limited to the following:* • Đầu tư vào cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật và năng lực đầu vào phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp bền vững, bao gồm cơ sở nhân giống, ươm giống và gây giống cây trồng phục vụ thương mại hóa; hệ thống cung ứng, phân phối và vận chuyển giống; cũng như các hạng mục làm đất, cơ giới hóa, làm khô, phân loại, sơ chế, chế biến, bảo quản, kiểm nghiệm và truy xuất nguồn gốc. Các hoạt động đủ điều kiện phải: (i) hỗ trợ trực tiếp cho mô hình sản xuất đáp ứng VietGAP theo TCVN 11892, GLOBALG.A.P. Integrated Farm Assurance (IFA), hoặc tiêu chuẩn tương đương được công nhận; (ii) góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nước, vật tư nông nghiệp hoặc giảm tổn thất sau thu hoạch; và (iii) không phục vụ cho hoạt động phá rừng, chuyển đổi sinh cảnh tự nhiên hoặc mở rộng sản xuất trên các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao. Khi phù hợp, cơ sở vận hành nên có hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001 và hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo ISO 22000 hoặc tiêu chuẩn tương đương. *Investment in infrastructure, technical facilities and input capacity directly serving sustainable agricultural production, including facilities for propagating, nursing and breeding plant varieties for commercialization; seed supply, distribution and transport systems; as well as land preparation, mechanization, drying, sorting, preliminary processing, processing, storage, quality testing and traceability systems. Eligible activities must: (i) directly support production models meeting VietGAP under TCVN 11892, GLOBALG.A.P. Integrated Farm Assurance (IFA), or an equivalent recognized standard; (ii) contribute to improving the efficiency of land, water and agricultural input use or reducing post-harvest losses; and (iii) not be associated with deforestation, conversion of natural habitats or expansion of production in areas of high biodiversity value. Where appropriate, operating facilities should have an environmental management system under ISO 14001 and a food safety management system under ISO 22000 or an equivalent standard.*	• Thích ứng với biến đổi khí hậu; *Climate change adaptation;* • Bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên. *Conservation of natural resources.*	• Cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường; *Renovation and upgrading of environmental protection works;* • Thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất; *Technology change towards the application of best available techniques;* • Áp dụng kinh tế xanh; *Application of the green economy;* • Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; *Prevention and reduction of environmental pollution;* • Cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; *Environmental remediation and restoration after environmental incidents;* • Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất; *Efficient use of natural and land resources;* • Xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; *Construction of multi-purpose, environmentally friendly infrastructure;*





Ngành *Sector*	Phân loại theo ICMA *ICMA Category*	Tiêu chí phân loại *Eligibility Criteria*	Mục tiêu môi trường chính theo ICMA *Main ICMA Environmental Objectives*	Mục tiêu liên kết với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 *Objectives aligned with the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14*

- Đầu tư vào các hệ thống sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch và nông nghiệp hữu cơ mang lại các lợi ích môi trường rõ ràng và có thể đo lường được, bao gồm giảm sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật tổng hợp, nâng cao hiệu quả sử dụng nước, cải thiện sức khỏe đất, bảo vệ đa dạng sinh học và/hoặc giảm phát thải khí nhà kính. Các dự án đủ điều kiện phải: (i) tuân thủ VietGAP (TCVN 11892), GLOBALG.A.P. IFA hoặc các tiêu chuẩn tương đương; và (ii) đối với nông nghiệp hữu cơ, tuân thủ TCVN 11041 hoặc các tiêu chuẩn hữu cơ quốc tế tương đương được công nhận. Khi phù hợp, các cơ sở chế biến và bảo quản nên tuân thủ ISO 22000 hoặc tiêu chuẩn tương đương, và các cơ sở sản xuất được khuyến khích áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn tương đương.

  Investment in high-tech agricultural production systems, clean agriculture and organic agriculture delivers clear and measurable environmental benefits, including reduced use of synthetic fertilisers and pesticides, improved water-use efficiency, improved soil health, biodiversity protection and/or reduced greenhouse gas emissions. Eligible Projects must: (i) comply with VietGAP (TCVN 11892), GLOBALG.A.P. IFA or equivalent standards; and (ii) for organic agriculture, comply with TCVN 11041 or equivalent recognised international organic standards. Where appropriate, processing and storage facilities should comply with ISO 22000 or an equivalent standard, and production facilities are encouraged to adopt an environmental management system in accordance with ISO 14001 or an equivalent standard.

- Đầu tư vào các thực hành và hệ thống nông nghiệp nhằm giảm phát thải khí nhà kính và nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu thông qua việc áp dụng công nghệ, thiết bị và quy trình, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng các đầu vào như giống, thức ăn, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, năng lượng, đất và nước. Các dự án đủ điều kiện phải chứng minh được các cải thiện có thể đo lường hoặc ước tính hợp lý đối với ít nhất một trong các nội dung sau: (i) giảm phát thải khí nhà kính; (ii) giảm cường độ sử dụng nước hoặc năng lượng; (iii) giảm thất thoát đầu vào; (iv) giảm tổn thất sau thu hoạch; hoặc (v) nâng cao khả năng chống chịu khí hậu của hệ thống sản xuất nông nghiệp. Khi phù hợp, các dự án nên tuân thủ VietGAP (TCVN 11892), GLOBALG.A.P. IFA hoặc các tiêu chuẩn tương đương; đối với các dự án nông nghiệp hữu cơ, phải tuân thủ TCVN 11041 và các quy định pháp luật liên quan của Việt Nam.



Ngành *Sector*	Phân loại theo ICMA *ICMA Category*	Tiêu chí phân loại *Eligibility Criteria*	Mục tiêu môi trường chính theo ICMA *Main ICMA Environmental Objectives*	Mục tiêu liên kết với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 *Objectives aligned with the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14*

Các cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng đáng kể được khuyến khích áp dụng hệ thống quản lý năng lượng theo ISO 50001 hoặc tiêu chuẩn tương đương.
Investment in agricultural practices and systems that reduce greenhouse gas emissions and enhance climate resilience through the application of technologies, equipment and processes that improve the efficiency of inputs such as seeds, feed, fertilizers, pesticides, energy, land and water. Eligible projects must demonstrate measurable or reasonably estimated improvements in at least one of the following: (i) reduced greenhouse gas emissions; (ii) reduced water or energy intensity; (iii) reduced input losses; (iv) reduced post-harvest losses; or (v) enhanced climate resilience of agricultural production systems. Where appropriate, projects should comply with VietGAP (TCVN 11892), GLOBALG.A.P. IFA or equivalent standards; organic agriculture projects must comply with TCVN 11041 and relevant Vietnamese laws and regulations. Facilities with significant energy consumption are encouraged to apply an energy management system under ISO 50001 or an equivalent standard.

- Các dự án lâm nghiệp bền vững, bao gồm nhưng không giới hạn ở những dự án sau:
  Sustainable forestry projects, including but not limited to the following:

  - Đầu tư vào phát triển và sản xuất vật liệu giống lâm nghiệp (hạt giống, cây con, vật liệu trồng) phục vụ trực tiếp cho trồng rừng mới, tái trồng rừng, phục hồi rừng, quản lý rừng bền vững hoặc nông lâm kết hợp. Các hoạt động đủ điều kiện không được liên quan đến trồng rừng đơn loài gây suy giảm đa dạng sinh học hoặc chuyển đổi rừng tự nhiên/khu vực có giá trị bảo tồn cao và phải đáp ứng một trong các điều kiện sau: (i) Phục vụ các dự án trồng rừng hoặc phục hồi rừng đáp ứng quy định pháp luật và/hoặc các tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững được công nhận như VFCS/PEFC ST 1003:2019, FSC hoặc tương đương; (ii) Hỗ trợ sử dụng và bảo tồn các loài bản địa, loài đặc hữu hoặc có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, bao gồm bảo tồn nguồn gen; và (iii) Mang lại lợi ích môi trường như nâng cao khả năng chống chịu của hệ sinh thái rừng, bảo tồn đa dạng sinh học hoặc phục hồi hệ sinh thái.
    Investment in the development and production of forest reproductive materials (seeds, seedlings, planting stock) directly serving afforestation, reforestation, forest restoration, sustainable forest management or agroforestry. Eligible activities must not involve monoculture plantations that reduce biodiversity or the conversion of natural forests/high conservation value areas and must meet one of the following conditions: (i) serve afforestation or forest restoration projects



Ngành *Sector*	Phân loại theo ICMA *ICMA Category*	Tiêu chí phân loại *Eligibility Criteria*	Mục tiêu môi trường chính theo ICMA *Main ICMA Environmental Objectives*	Mục tiêu liên kết với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 *Objectives aligned with the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14*

that comply with national regulations and/or recognized sustainable forest management standards such as VFCS/PEFC ST 1003:2019, FSC or equivalent; (ii) support the use and conservation of native, endemic or climate-resilient species, including genetic resource conservation; and (iii) deliver environmental benefits such as enhancing the resilience of forest ecosystems, conserving biodiversity or restoring ecosystems.

- Đầu tư vào khai thác, chế biến và chuỗi giá trị lâm sản (gỗ và ngoài gỗ) với điều kiện nguồn nguyên liệu được quản lý bền vững. Các hoạt động đủ điều kiện phải đáp ứng các điều kiện sau: (i) Đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan; (ii) Không liên quan tới các hoạt động khai thác gỗ từ rừng tự nhiên phục vụ chuyển đổi thương mại, khai thác bất hợp pháp hoặc khai thác không bền vững; và (iii) Chứng minh nguồn gốc và việc quản lý lâm sản bền vững thông qua các yêu cầu sau, tùy theo từng loại lâm sản:
  Investment in the harvesting, processing and value chains of forest products (timber and non-timber), provided that raw materials are sustainably managed. Eligible activities must meet the following conditions: (i) ensure full traceability of forest products and compliance with relevant legal regulations; (ii) not involve logging in natural forests for commercial conversion, illegal logging or unsustainable harvesting; and (iii) demonstrate sustainable sourcing and management of forest products through the following requirements, as applicable:

  - Đối với lâm sản gỗ: Sử dụng nguyên liệu đầu vào từ rừng được chứng nhận theo VFCS/PEFC ST 1003:2019, FSC hoặc tiêu chuẩn tương đương được công nhận;
    For timber products: Use input materials from forests certified under VFCS/PEFC ST 1003:2019, FSC or equivalent internationally recognized sustainable forest management standard;

  - Đối với lâm sản ngoài gỗ: Phải chứng minh phương thức khai thác hoặc thu hái bền vững đảm bảo khả năng tái sinh của nguồn tài nguyên, không gây suy thoái hệ sinh thái hoặc mất đa dạng sinh học.
    For non-timber forest products: Demonstrate sustainable harvesting or collection methods that ensure resource regeneration without causing ecosystem degradation or biodiversity loss.

- Đầu tư vào bảo tồn, phục hồi và quản lý rừng bền vững, bao gồm trồng rừng mới, tái trồng rừng, phục hồi đất rừng suy thoái, phục hồi rừng ngập mặn và rừng ven biển, cũng như các hoạt động quản lý rừng bền vững. Các dự án đủ điều kiện không bao gồm các hoạt động gây phá rừng,



Ngành *Sector*	Phân loại theo ICMA *ICMA Category*	Tiêu chí phân loại *Eligibility Criteria*	Mục tiêu môi trường chính theo ICMA *Main ICMA Environmental Objectives*	Mục tiêu liên kết với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 *Objectives aligned with the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14*
		chuyển đổi rừng tự nhiên hoặc suy thoái hệ sinh thái nghiêm trọng, tuân thủ quy định pháp luật và/hoặc các tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững như VFCS/PEFC ST 1003:2019, FSC hoặc tương đương được công nhận, và đáp ứng một trong các điều kiện sau: (i) Chứng minh được lợi ích môi trường có thể đo lường hoặc ước tính hợp lý, như tăng diện tích rừng, nâng cao chất lượng rừng, tăng hấp thụ carbon hoặc bảo tồn đa dạng sinh học; (ii) Hỗ trợ phục hồi hệ sinh thái và bảo vệ các khu vực có giá trị bảo tồn cao. *Investment in the conservation, restoration and sustainable management of forests, including afforestation, reforestation, restoration of degraded forest land, restoration of mangrove and coastal forest rehabilitation, and sustainable forest management activities. Eligible projects must not involve activities causing deforestation, conversion of natural forests or activities that lead to ecosystem degradation; must comply with national regulations and/or recognized sustainable forest management standards such as VFCS/PEFC ST 1003:2019, FSC or an equivalent recognized standard; and meet one of the following conditions: (i) demonstrate measurable or reasonably estimated environmental benefits, such as increased forest area, improved forest quality, increased carbon sequestration or biodiversity conservation; and (ii) support ecosystem restoration and the protection of high conservation value areas.*		
Giao thông bền vững *Sustainable Transport*	Giao thông sạch *Clean Transportation*	• Các dự án mua sắm hoặc kinh doanh dịch vụ vận tải sử dụng phương tiện giao thông có công nghệ giảm phát thải (ngoại trừ máy bay, tàu hỏa, tàu thuyền, phà), ví dụ xe điện, xe chạy nhiên liệu hydrogen xanh, phương tiện vận tải có phát thải trực tiếp bằng 0 khác (không bao gồm phương tiện vận chuyển nhiên liệu hóa thạch). *Projects to procure or operate transport services using vehicles with emission-reduction technology (excluding aircrafts, trains, ships and ferries), e.g., electric vehicles, green hydrogen vehicles and other zero direct emission vehicles (excluding vehicles transporting fossil fuels).* • Các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông không phát thải carbon, bao gồm nhưng không giới hạn: *Projects to invest in and construct infrastructure for zero-carbon transport, including but not limited to:* ◦ Hạ tầng sạc điện và cung cấp năng lượng xanh; và/hoặc *Charging infrastructure and green energy supply; and/or*	• Giảm thiểu biến đổi khí hậu; *Climate change mitigation;* • Kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm *Pollution control and prevention.*	• Phát thải ít carbon; *Low carbon emissions;* • Tiết kiệm năng lượng; *Energy saving;* • Phát triển nguồn năng lượng tái tạo; *Development of renewable energy sources;* • Thích ứng với biến đổi khí hậu. *Climate change adaptation.*



Ngành *Sector*	Phân loại theo ICMA *ICMA Category*	Tiêu chí phân loại *Eligibility Criteria*	Mục tiêu môi trường chính theo ICMA *Main ICMA Environmental Objectives*	Mục tiêu liên kết với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 *Objectives aligned with the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14*

- Xe điện; và/hoặc
  Electric vehicles; and/or
- Điện hóa các phương tiện giao thông công cộng (xe buýt, tàu hỏa...); và/hoặc
  Electrification of public transport (buses, trains, etc.); and/or
- Hạ tầng cho phương tiện xe thô sơ và đi bộ.
  Infrastructure for non-motorized vehicles and pedestrians.

Các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông carbon thấp, bao gồm nhưng không giới hạn:
Projects to invest in and construct infrastructure for low-carbon transport, including but not limited to:

- Hạ tầng giao thông khác phục vụ chuyển đổi sang phương tiện sử dụng điện và năng lượng xanh; và/hoặc
  Other transport infrastructure supporting the transition to electric and green energy vehicles; and/or
- Hạ tầng cho phương tiện các-bon thấp khác (ví dụ: xe kết hợp động cơ đốt trong và động cơ điện).
  Infrastructure for other low-carbon vehicles (e.g., hybrid internal combustion and electric vehicles).
- Công nghệ giảm phát thải và vận chuyển carbon thấp phải tuân thủ mức phát thải GHG trong vòng đời tối đa là 50 g CO_2/p-km.
  Emission-reducing technology and low-carbon transportation must comply with a maximum GHG emissions level of 50 g CO_2 per passenger-kilometer (p-km) over the lifecycle.

Đầu tư vào phát triển và nâng cấp hạ tầng giao thông bền vững, bao gồm:
Investment in the development and upgrading of sustainable transport infrastructure, including:

- Xây dựng, cải tạo hoặc nâng cấp hạ tầng giao thông có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan;
  Construction, renovation or upgrading of transport infrastructure resilient to climate change and extreme weather events;
- Xây dựng, lắp đặt hoặc nâng cấp các hệ thống điều khiển giao thông thông minh trong đô thị nhằm tối ưu hóa lưu lượng giao thông, giảm ùn tắc và giảm phát thải từ hoạt động vận tải;



Ngành *Sector*	Phân loại theo ICMA *ICMA Category*	Tiêu chí phân loại *Eligibility Criteria*	Mục tiêu môi trường chính theo ICMA *Main ICMA Environmental Objectives*	Mục tiêu liên kết với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 *Objectives aligned with the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14*
		Construction, installation or upgrading of smart urban traffic control systems to optimize traffic flow, reduce congestion and reduce emissions from transport activities; • Đầu tư vào hạ tầng hỗ trợ vận hành giao thông bền vững, bao gồm hệ thống chiếu sáng thông minh trên các tuyến giao thông và hạ tầng công cộng liên quan, khi các hệ thống này giúp nâng cao hiệu quả năng lượng và/hoặc giảm phát thải khí nhà kính. *Investment in infrastructure supporting sustainable transport operations, including smart lighting systems on transport routes and related public infrastructure, where such systems improve energy efficiency and/or reduce greenhouse gas emissions.*		



Công trình xây dựng xanh *Green Buildings*	Tòa nhà xanh *Green Buildings*	• Mua lại, xây dựng, phát triển, vận hành công trình xây dựng mới (bao gồm các toà nhà dịch vụ công cộng, toà nhà thương mại, dân cư...) đáp ứng một trong các tiêu chí sau: *Acquisition, construction, development and operation of new buildings (including public service, commercial and residential buildings, etc.) meeting one of the following criteria:* • Có giải pháp tiết kiệm năng lượng về lớp vỏ công trình và trang thiết bị trong công trình đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả và tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng[4], giảm tiêu thụ năng lượng ít nhất từ 25%-30% và giảm tiêu thụ nước ít nhất từ 30% so với hiệu suất trung bình của các tòa nhà cùng loại ở Việt Nam; hoặc *Energy-saving solutions for the building envelope and equipment that meet the National Technical Regulation on Energy Efficiency Buildings and comply with construction laws[4], reducing energy consumption by at least 25%-30% and water consumption by at least 30% compared to the average performance of similar buildings within the current building stock in Vietnam; or* • Đạt các chứng chỉ công trình xanh được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam như: *Obtaining green building certifications from international or national organizations that have signed mutual recognition agreements with Vietnam, such as:*	• Kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm; *Pollution control and prevention;* • Giảm thiểu biến đổi khí hậu. *Climate change mitigation.*	• Áp dụng kinh tế xanh, phát thải ít carbon; *Application of the green economy and low carbon emissions;* • Tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo; *Energy saving and development of renewable energy sources;* • Xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường. *Construction of multi-purpose, environmentally friendly infrastructure.*



[4] Căn cứ theo Thông tư 15/2017/TT-BXD do Bộ Xây dựng ban hành ngày 28/12/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

[4] *In accordance with Circular No. 15/2017/TT-BXD promulgated by the Ministry of Construction dated December 28, 2017, as well as any subsequent amendments, supplements, or replacements thereto (if any).*

Ngành *Sector*	Phân loại theo ICMA *ICMA Category*	Tiêu chí phân loại *Eligibility Criteria*	Mục tiêu môi trường chính theo ICMA *Main ICMA Environmental Objectives*	Mục tiêu liên kết với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 *Objectives aligned with the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14*

- LOTUS Gold trở lên, hoặc *LOTUS Gold or higher, or*
- BREEAM Very Good trở lên, hoặc *BREEAM Very Good or higher, or*
- EDGE Level 2 trở lên, hoặc *EDGE Level 2 or higher, or*
- LEED Gold trở lên, hoặc *LEED Gold or higher, or*
- Các chứng chỉ tương đương và tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng *Equivalent certifications, in compliance with construction laws*

Mua lại, vận hành, cải tạo, nâng cấp, tân trang công trình xây dựng (bao gồm các toà nhà dịch vụ công cộng, toà nhà thương mại, dân cư...) đạt mục tiêu công trình xanh đáp ứng đồng thời các tiêu chí:
Acquisition, operation, renovation, upgrading and refurbishment of buildings (including public service, commercial and residential buildings, etc.) achieving green building targets and meeting all of the following criteria:

- Công trình cải tạo, nâng cấp, hoặc tân trang dẫn đến tiết kiệm năng lượng từ 20% trở lên so với hiệu suất cơ bản của tòa nhà trước khi cải tạo (hoặc đạt mức hiệu quả sử dụng năng lượng tối thiểu từ 25%-30% so với hiệu suất trung bình của các tòa nhà cùng loại ở Việt Nam), đồng thời giảm thiểu tiêu thụ nước ít nhất từ 20%-30% so với hiệu suất cơ bản trước khi cải tạo (hoặc so với hiệu suất trung bình của các tòa nhà cùng loại ở Việt Nam); và tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng; và
  Renovation, upgrading or refurbishment resulting in energy savings of 20% or more compared to the building's baseline performance before renovation (or achieving a minimum energy efficiency of 25%-30% compared to the average performance of similar buildings within the current building stock in Vietnam), while reducing water consumption by at least 20%-30% compared to the baseline performance before renovation (or compared to the average performance of similar buildings within the current building stock in Vietnam); and complying with construction laws; and
- Cải tạo (retrofit) dẫn đến việc tòa nhà đạt được một trong các hệ thống chứng nhận ngành xây dựng đủ điều kiện như:
  Retrofits resulting in the building obtaining one of the eligible building certification schemes, such as:
  - LOTUS Gold trở lên, hoặc *LOTUS Gold or higher, or*
  - BREEAM Very Good trở lên, hoặc *BREEAM Very Good or higher, or*
  - EDGE Level 2 trở lên, hoặc *EDGE Level 2 or higher, or*
  - LEED Gold trở lên, hoặc *LEED Gold or higher, or*
  - Các chứng chỉ tương đương và tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng *Equivalent certifications, in compliance with construction laws*

Lưu ý: Việc tài trợ cho các dự án nêu trên không bao gồm hệ thống làm mát, sưởi ấm vận hành bằng nhiên liệu hóa thạch.

Note: *Financing for the above projects excludes cooling and heating systems powered by fossil fuels.*



Ngành *Sector*	**Phân loại theo ICMA** *ICMA Category*	**Tiêu chí phân loại** *Eligibility Criteria*	**Mục tiêu môi trường chính theo ICMA** *Main ICMA Environmental Objectives*	**Mục tiêu liên kết với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14** *Objectives aligned with the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14*
Xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm *Waste Treatment and Pollution Prevention*	Kiểm soát và phòng chống ô nhiễm *Pollution Prevention and Control*	Các dự án thu gom, phân loại, trung chuyển, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý: rác thải, chất thải rắn (chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp); chất thải nguy hại, nước thải (nước thải đô thị, nước thải khu dân cư tập trung, nước thải y tế, nước thải từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ); khí thải, và đáp ứng các tiêu chí sau: *Projects for the collection, sorting, transfer, transport, reuse, recycling and treatment of: waste, solid waste (municipal and industrial solid waste); hazardous waste, wastewater (municipal wastewater, wastewater from concentrated residential areas, medical wastewater, wastewater from production, business and service activities); and emissions, meeting the following criteria:* • Thu gom cho mục đích tái chế; và *Collection for recycling purposes; and* • Phương tiện vận tải để thu gom, phân loại, trung chuyển và vận chuyển đạt tiêu chuẩn về điều kiện Giao thông xanh; và *Vehicles used for collection, sorting, transfer and transport meet Green Transport standards; and* • Không chôn lấp, đốt trực tiếp chất thải. *No landfilling or direct incineration of waste.* Các dự án đầu tư công nghệ và hạ tầng nhằm ngăn ngừa hoặc giảm ô nhiễm môi trường không khí, nước hoặc đất, bao gồm hệ thống thu gom, xử lý và khắc phục ô nhiễm. Các dự án phải chứng minh được mức giảm ô nhiễm có thể đo lường và vượt mức yêu cầu tuân thủ tối thiểu theo quy định, bao gồm, nhưng không giới hạn, ở những dự án sau: *Projects investing in technology and infrastructure to prevent or reduce air, water or soil pollution, including pollution collection, treatment and remediation systems. Projects must demonstrate measurable pollution reductions exceeding minimum regulatory compliance requirements, including but not limited to the following:* • Dự án xây dựng công trình xử lý và ngăn chặn ô nhiễm các dòng chảy; *Projects to build works to treat and prevent pollution of water flows;* • Dự án đầu tư công nghệ cải thiện chất lượng nguồn nước; *Projects investing in technology to improve water quality;* • Dự án giảm thiểu và phòng chống ô nhiễm không khí (bụi, khí). *Projects to reduce and prevent air pollution (dust, gases).*	Giảm thiểu biến đổi khí hậu; *Climate change mitigation;* Bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên; *Conservation of natural resources;* Kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm. *Pollution con3and prevention.*	Phát thải ít carbon; *Low carbon emissions;* Tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo. *Energy saving and development of renewable energy sources.*



Ngành *Sector*	**Phân loại theo ICMA** *ICMA Category*	**Tiêu chí phân loại** *Eligibility Criteria*	**Mục tiêu môi trường chính theo ICMA** *Main ICMA Environmental Objectives*	**Mục tiêu liên kết với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14** *Objectives aligned with the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14*

Tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên *Resource Recycling and Reuse* 	Kinh tế tuần hoàn *Circular Economy*	• Tái sử dụng nguồn tài nguyên: *Reuse of resources:*
		  • Khoáng sản *Minerals*
		  • Chất thải rắn thông thường *Ordinary solid waste*
		  • Chất thải trong xây dựng và làm đường *Construction and road-building waste*
		  • Vật liệu tháo dỡ và chế tạo *Demolition and manufacturing materials*
		  • Các phụ phẩm, phế thải trong nông nghiệp, lâm nghiệp *Agricultural and forestry by-products and residues*
		  • Tài nguyên tái sinh *Renewable resources*
			• Giảm thiểu biến đổi khí hậu; *Climate change mitigation;*
			• Bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên; *Conservation of natural resources;*
			• Kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm. *Pollution control and prevention.*
				• Phát thải ít carbon; *Low carbon emissions;*
				• Tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo. *Energy saving and development of renewable energy sources.*



2 PHỤ LỤC 2
CÁC TIÊU CHÍ LOẠI TRỪ VÀ BIỆN PHÁP BẢO VỆ
APPENDIX 2: EXCLUSION CRITERIA AND SAFEGUARDS

A Các tiêu chí loại trừ
Exclusion criteria

Nam A Bank loại trừ những dự án/hoạt động dưới đây ra khỏi danh mục Các Dự Án Đủ Điều Kiện cho Trái phiếu xanh:

Nam A Bank excludes the following projects/activities from the list of Eligible Projects for Green Bonds:

Hoạt động liên quan đến nhiên liệu hóa thạch như thăm dò, khai thác, sản xuất, chế biến, tinh chế, vận chuyển, lưu trữ, phân phối hoặc sử dụng nhiên liệu hóa thạch để sản xuất năng lượng, bao gồm:
Activities related to fossil fuels, such as exploration, extraction, production, processing, refining, transportation, storage, distribution or use of fossil fuels for energy production, including:

- Than đá, dầu mỏ và khí đốt tự nhiên;
  Coal, oil and natural gas;
- Hoạt động sản xuất điện hoặc nhiệt từ năng lượng hóa thạch;
  Electricity or heat generation from fossil energy;
- Các dự án cơ sở hạ tầng cho thăm dò, vận chuyển, lưu trữ và phân phối năng lượng hoá thạch bao gồm đường ống dẫn, trạm hóa lỏng hoặc tái hóa khí LNG, kho chứa và nhà máy lọc dầu;
  Infrastructure projects for the exploration, transportation, storage and distribution of fossil energy, including pipelines, LNG liquefaction or regasification terminals, storage facilities and oil refineries;
- Thiết bị, dịch vụ hoặc cơ sở vật chất có mục đích chính là hỗ trợ các hoạt động liên quan đến nhiên liệu hóa thạch;
  Equipment, services or facilities whose primary purpose is to support fossil fuel-related activities;
- Sản xuất điện từ than đá, dầu mỏ hoặc khí đốt; các hoạt động của các công ty có doanh thu từ các hoạt động liên quan đến than đá vượt quá 30%.
  Power generation from coal, oil or gas; activities of companies deriving more than 30% of revenue from coal-related activities.

Sản xuất hoặc kinh doanh bất kỳ sản phẩm hoặc hoạt động nào bị coi là bất hợp pháp theo luật tại Việt Nam, quy định của địa phương, các công ước và thỏa thuận quốc tế hoặc bị cấm quốc tế bao gồm:
Production of or trade in any product or activity deemed illegal under Vietnamese law, local regulations, international conventions and agreements, or subject to an international ban, including:

- Thuốc trừ sâu/thuốc diệt cỏ[5], các chất gây suy giảm tầng ozone[6] và Polychlorinated biphenyls (PCBs) theo lộ trình loại bỏ hoặc cấm sử dụng quốc tế;
  Pesticides/herbicides[5], ozone-depleting substances[6] and polychlorinated biphenyls (PCBs) subject to international phase-outs or bans;
- Chất thuộc diện cấm hoặc phải loại bỏ dần theo quy định quốc tế, hoặc được công nhận là cực kỳ nguy hại theo các công ước quốc tế;
  Substances banned or subject to phase-out under international regulations, or recognized as extremely hazardous under international conventions;
- Việc du nhập hoặc phát tán các loài ngoại lai xâm hại;
  The introduction or release of invasive alien species;
- Buôn bán động vật hoang dã hoặc các sản phẩm từ động vật hoang dã được quy định theo Công ước về Buôn bán Quốc tế các Loài Động vật và Thực vật Hoang dã Nguy cấp (CITES)[7].
  Trade in wildlife or wildlife products regulated under the Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (CITES)[7].

Kinh doanh pháo nổ; sản xuất hoặc kinh doanh vũ khí và đạn dược.
Trade in firecrackers; production of or trade in weapons and munitions.

Sản xuất hoặc kinh doanh đồ uống có cồn[8] (không bao gồm bia và rượu vang).
Production of or trade in alcoholic beverages[8] (excluding beer and wine).

Sản xuất hoặc kinh doanh các sản phẩm thuốc lá.
Production of or trade in tobacco products.

Kinh doanh cờ bạc hoặc các hoạt động tương tự.
Gambling businesses or similar activities.

[5] Danh sách các loại thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ bị loại bỏ hoặc cấm có sẵn tại www.pic.int.
[5] *A list of pesticides and herbicides that are phased out or banned is available at www.pic.int.*

[6] Danh sách các hợp chất hóa học phản ứng với và làm suy giảm tầng ozone trong tầng bình lưu, dẫn đến những lỗ thủng ozone được công bố rộng rãi, được liệt kê trong Nghị định thư Montreal, cùng với các mục tiêu giảm và loại bỏ. https://ozone.unep.org/?q=home.
[6] *A list of chemical compounds that react with and deplete the stratospheric ozone layer, resulting in widely publicized ozone holes, is set out in the Montreal Protocol, together with reduction and phase-out targets. https://ozone.unep.org/?q=home.*

[7] Danh sách các loài thuộc CITES có sẵn tại www.cites.org.
[7] *A list of CITES species is available at www.cites.org.*

[8] Áp dụng đối với việc sản xuất hoặc kinh doanh đồ uống có cồn chưng cất (tức là chưng cất, tinh chế, pha trộn và bán rượu mạnh).
[8] *Applies to the production or trade of distilled alcoholic beverages (i.e., distilling, refining, blending and selling spirits).*

Tài nguyên phóng xạ và các hoạt động khai thác có rủi ro cao bao gồm:
Radioactive resources and high-risk extractive activities, including:

- Khai thác vật liệu phóng xạ để sản xuất năng lượng.
  Mining of radioactive materials for energy production.
- Sản xuất hoặc sử dụng vật liệu phóng xạ, trừ các mục đích y tế hoặc an toàn.
  Production or use of radioactive materials, except for medical or safety purposes.
- Khai thác khoáng sản dưới đáy biển sâu.
  Deep-sea mining.

Sản xuất hoặc kinh doanh các chất a-mi-ăng (Điều này không áp dụng cho việc mua và sử dụng tấm xi măng a-mi-ăng có hàm lượng a-mi-ăng dưới 20%).
Production of or trade in asbestos (this does not apply to the purchase and use of asbestos cement sheeting with an asbestos content below 20%).

Các hoạt động đánh bắt cá trong môi trường biển:
Marine fishing activities:

- Đánh bắt bằng lưới kéo đáy hoặc nạo vét đáy biển.
  Bottom trawling or seabed dredging
- Đánh bắt bằng chất nổ hoặc chất độc.
  Fishing with explosives or poisons.
- Đánh bắt bằng lưới rê tầng mặt quy mô lớn hoặc sử dụng lưới trôi có chiều dài vượt quá 2,5 km.
  Large-scale pelagic drift net fishing, or the use of drift nets exceeding 2.5 km in length.
- Bất kỳ phương thức đánh bắt nào khác gây ra thiệt hại nghiêm trọng và không thể đảo ngược đối với hệ sinh thái biển.
  Any other fishing method causing severe and irreversible damage to marine ecosystems.

Khi cung cấp dịch vụ tài chính vi mô[9]: Sản xuất, kinh doanh, lưu trữ hoặc vận chuyển khối lượng đáng kể các hóa chất độc hại hoặc sử dụng quy mô thương mại của các hóa chất độc hại.
When providing microfinance services[9]: production, trade, storage or transport of significant volumes of hazardous chemicals, or commercial-scale use of hazardous chemicals.

Sản xuất hoặc các hoạt động xâm nhập vào vùng đất thuộc sở hữu hoặc yêu cầu bồi thường của người dân bản địa, mà không có sự đồng ý đầy đủ bằng văn bản của những người đó.
Production or activities that encroach on lands owned or claimed by indigenous peoples without the full written consent of those peoples.

[9] Tài chính vi mô được định nghĩa là dịch vụ tài trợ cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, tức là 1) Nông, Lâm, Ngư nghiệp và Công nghiệp, Xây dựng: Số lượng nhân viên: ≤ 10 và Tổng doanh thu hoặc tổng vốn: ≤ 3 tỷ đồng; 2) Thương mại dịch vụ: Số lượng nhân viên ≤ 10 và Tổng doanh thu hoặc tổng nguồn vốn: Doanh thu: ≤ 10 tỷ đồng hoặc Vốn ≤ 3 tỷ đồng.
[9] *Microfinance is defined as services financing micro-enterprises, i.e. 1) Agriculture, Forestry, Fisheries and Industry, Construction: number of employees ≤ 10 and total revenue or total capital ≤ VND 3 billion; 2) Trade and services: number of employees ≤ 10 and total revenue or total capital: revenue ≤ VND 10 billion or capital ≤ VND 3 billion.*

Sản xuất hoặc các hoạt động trong chuỗi giá trị liên quan đến các hình thức buôn người, bóc lột/gây hại cho người lao động cưỡng bức[10] và/hoặc lao động trẻ em[11].
Production or activities in the value chain involving human trafficking, exploitation of/harm to forced labor[10] and/or child labor[11].

Hoạt động khai thác gỗ trong rừng ẩm nhiệt đới nguyên sinh sử dụng cho mục đích thương mại.
Commercial logging operations in primary tropical moist forests.

Sản xuất hoặc kinh doanh gỗ hoặc các sản phẩm lâm nghiệp khác mà chúng không được khai thác từ các khu rừng được quản lý bền vững[12].
Production of or trade in wood or other forestry products not sourced from sustainably managed forests[12].

Chuyển đổi hoặc suy thoái các hệ sinh thái tự nhiên: Các hoạt động dẫn đến việc chuyển đổi, suy thoái hoặc làm tổn hại nghiêm trọng các hệ sinh thái tự nhiên có giá trị cao, bao gồm:
Conversion or degradation of natural ecosystems: activities resulting in the conversion, degradation or serious damage of high-value natural ecosystems, including:

- Chuyển đổi rừng nguyên sinh;
  Conversion of primary forests;
- Chuyển đổi rừng tự nhiên thành rừng trồng hoặc mục đích sử dụng đất khác; làm suy thoái rừng tự nhiên, bao gồm rừng nhiệt đới hoặc rừng có giá trị bảo tồn cao;
  Conversion of natural forests into plantations or other land uses; degradation of natural forests, including tropical forests or high conservation value forests;
- Chuyển đổi, thoát nước, cải tạo hoặc làm suy thoái nghiêm trọng các vùng đất ngập nước, bao gồm đất than bùn, rừng ngập mặn, đầm lầy và vùng ngập lũ;
  Conversion, drainage, reclamation or serious degradation of wetlands, including peatlands, mangroves, swamps and floodplains;

[10] Lao động cưỡng bức có nghĩa là tất cả các công việc hoặc dịch vụ không được thực hiện một cách tự nguyện, mà bị ép buộc từ một cá nhân dưới mối đe dọa của bạo lực hoặc hình phạt.
[10] *Forced labor means all work or service that is not performed voluntarily but is extracted from an individual under threat of violence or penalty.*

[11] Lao động trẻ em có nghĩa là việc sử dụng lao động trẻ em có độ tuổi dưới độ tuổi lao động tối thiểu theo quy định của quốc gia sở tại hoặc sử dụng lao động trẻ em trái với quy định của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).
[11] *Child labor means the employment of children below the minimum working age under the national regulations of the host country, or the employment of children contrary to the regulations of the International Labour Organization (ILO).*

[12] Quản lý rừng bền vững là quá trình quản lý những lâm phận ổn định nhằm đạt được một hoặc nhiều hơn những mục tiêu quản lý rừng đã đề ra một cách rõ ràng, như đảm bảo sản xuất liên tục những sản phẩm và dịch vụ mong muốn mà không làm giảm đáng kể những giá trị di truyền và năng suất tương lai của rừng và không gây ra những tác động không mong muốn đối với môi trường tự nhiên và xã hội.
[12] *Sustainable forest management is the process of managing permanent forest land to achieve one or more clearly specified forest management objectives, such as ensuring the continued production of desired forest products and services without undue reduction of the forest's inherent values and future productivity, and without undue undesirable effects on the natural and social environment.*

- Các hoạt động trực tiếp gây phá hủy hoặc làm tổn hại đáng kể các sinh cảnh trọng yếu, các khu vực có giá trị bảo tồn cao, hoặc các khu vực được pháp luật bảo vệ hay được quốc tế công nhận là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học.
  Activities directly causing the destruction of or significant damage to critical habitats, high conservation value areas, or areas legally protected or internationally recognized as important for biodiversity.

Buôn bán xuyên biên giới chất thải hoặc các sản phẩm từ chất thải[13], ngoại trừ chất thải không nguy hại dành cho tái chế.
Transboundary trade in waste or waste products[13], except non-hazardous waste destined for recycling.

Các dự án hạt nhân cũng như bất kỳ sự hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp nào cho các công ty hoạt động trong các dự án hạt nhân mà không có chiến lược loại bỏ hạt nhân rõ ràng trong ngắn hạn.
Nuclear projects, as well as any direct or indirect support to companies engaged in nuclear projects without a clear short-term nuclear phase-out strategy.

Sản xuất hoặc phân phối các sản phẩm giải trí người lớn.
Production or distribution of adult entertainment products.

Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người.
Trade in humans, human tissues, corpses, body parts or human fetuses.

Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người.
Business activities related to human cloning.

Kinh doanh dịch vụ đòi nợ.
Debt collection services.

Các hoạt động không được liệt kê cụ thể ở trên cũng sẽ bị coi là không đủ điều kiện nếu chúng có bản chất hoặc tác động tương tự đáng kể so với các hoạt động bị loại trừ nêu trên.

Activities not specifically listed above will also be deemed ineligible if their nature or impact is substantially similar to the excluded activities listed above.

[13] Theo định nghĩa của Công ước Basel. Xem tại www.basel.int.
[13] *As defined by the Basel Convention. See www.basel.int.*



B Biện pháp bảo vệ
Safeguards

Để đảm bảo các dự án được tài trợ bằng nguồn vốn Trái phiếu Xanh mang lại tác động tích cực và bền vững, Nam A Bank yêu cầu Khách hàng vay/Chủ đầu tư dự án phải chứng minh việc áp dụng các biện pháp bảo vệ tương xứng, phù hợp với các nguyên tắc sau:

To ensure that projects funded by Green Bond proceeds deliver positive and sustainable impacts, Nam A Bank requires Borrowers/Project Developers to demonstrate the implementation of commensurate safeguards aligned with the following:

Tính toàn vẹn của môi trường
Environmental Integrity

Bình đẳng và hòa nhập xã hội
Social Inclusion and Equity

Lao động và điều kiện làm việc
Labor and Working Conditions

Quản trị, minh bạch và trách nhiệm giải trình
Governance, Transparency, and Accountability

Di sản văn hóa
Cultural Heritage

Lợi ích song hành về khí hậu và môi trường
Climate and Environmental Co-Benefits

Tính toàn vẹn của môi trường:
Environmental Integrity:

- Tránh các tác động tiêu cực đáng kể đến hệ sinh thái, đa dạng sinh học và môi trường sống tự nhiên.
  Avoid significant adverse impacts on ecosystems, biodiversity, and natural habitats.
- Áp dụng quy trình phân cấp giảm thiểu tác động (tránh – giảm thiểu – phục hồi/tái chế – bù đắp).
  Apply the mitigation hierarchy (avoid – reduce – restore / recycle – offset).
- Không chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc làm suy thoái các môi trường sống trọng yếu hoặc các khu vực có giá trị bảo tồn cao.
  Do not convert or degrade critical habitats or high conservation value areas.

Bình đẳng và hòa nhập xã hội:
Social Inclusion and Equity:

- Tôn trọng quyền, phẩm giá và sinh kế của các cộng đồng bị ảnh hưởng.
  Respect the rights, dignity, and livelihoods of affected communities.
- Thúc đẩy chia sẻ lợi ích công bằng, bao gồm cả đối với phụ nữ, thanh niên và các nhóm yếu thế.
  Promote equitable benefit sharing, including for women, youth, and marginalized groups.
- Không thực hiện tái định cư cưỡng bức đối với các cá nhân hoặc cộng đồng có quyền hoặc có khả năng có quyền sử dụng đất/tài sản. Ngay cả khi không có quyền pháp lý rõ ràng, vẫn cần tránh tái định cư cưỡng bức nếu có thể; trường hợp bắt buộc phải thực hiện, cần giảm thiểu tác động một cách công bằng.
  Do not engage in involuntary resettlement where affected individuals or communities hold or may hold tenure claim. Where they do not, still avoid involuntary resettlement, wherever possible; where unavoidable, mitigate impacts fairly.
- Người bản địa và cộng đồng địa phương:
  Indigenous Peoples and Local Communities:
  - Tại những nơi có người bản địa hoặc cộng đồng địa phương, đảm bảo sự đồng thuận tự nguyện, có thông tin đầy đủ và từ trước (FPIC) khi áp dụng.
    Where Indigenous Peoples or local communities are present, ensure free, prior, and informed consent (FPIC) where applicable.
  - Công nhận các quyền theo tập quán, quyền sử dụng đất/tài sản và hệ thống quản trị; tạo điều kiện cho sự tham gia thực chất vào quá trình thiết kế, triển khai và chia sẻ lợi ích.
    Recognize customary rights, tenure, and governance systems; enable meaningful participation in design, implementation, and benefit sharing.

Lao động và điều kiện làm việc:
Labor and Working Conditions:

- Tuân thủ luật lao động hiện hành và các nguyên tắc cốt lõi của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).
  Comply with applicable labor laws and core principles of the International Labour Organization.
- Nghiêm cấm hành vi phân biệt đối xử; đảm bảo điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh.
  Prohibit discrimination; provide safe and healthy working conditions.

Quản trị, minh bạch và trách nhiệm giải trình:
Governance, Transparency, and Accountability:

- Đảm bảo tính minh bạch trong quá trình ra quyết định và quản lý tài chính.
  Ensure transparent decision-making and financial management.
- Thiết lập cơ chế giải quyết khiếu nại dễ tiếp cận; đảm bảo tính trung thực trong hoạt động mua sắm, ngăn chặn gian lận và tham nhũng.
  Establish accessible grievance redress mechanisms; ensure integrity in procurement and prevent fraud and corruption.

Di sản văn hóa:
Cultural Heritage:

- Tránh gây hư hại cho di sản văn hóa.
  Avoid damage to cultural heritage.
- Tôn trọng các giá trị và tập quán văn hóa vật thể cũng như phi vật thể.
  Respect tangible and intangible cultural values and practices.

Lợi ích song hành về khí hậu và môi trường:
Climate and Environmental Co-Benefits:

- Chứng minh sự phù hợp với các mục tiêu khí hậu dài hạn.
  Demonstrate consistency with long-term climate goals.
- Tránh các biện pháp thích ứng sai lầm hoặc đánh đổi tiêu cực về môi trường.
  Avoid maladaptation or environmental trade-offs.
- Khi có thể, mang lại lợi ích song hành cho đa dạng sinh học và khả năng chống chịu của hệ sinh thái.
  Where possible, deliver co-benefits for biodiversity and ecosystem resilience.

Triển khai và tính tương xứng: Các yêu cầu về biện pháp bảo vệ phải tương xứng với mức độ rủi ro và quy mô của dự án. Các bên nộp hồ sơ phải cung cấp:

- Kết quả sàng lọc về các biện pháp bảo vệ (safeguards screening) và phù hợp, kế hoạch quản lý môi trường và xã hội (ESMP).
- Các hoạt động có rủi ro cao hơn có thể đòi hỏi quy trình thẩm định bổ sung và đánh giá độc lập.

Implementation and Proportionality: Safeguard requirements shall be proportionate to risk and scale. Applicants must provide:

- *A Safeguards screening and, where relevant, an environmental and social management plan (ESMP).*
- *Higher-risk activities may require additional due diligence and independent review.*

PHỤ LỤC 3
CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
APPENDIX 3: IMPACT REPORTING INDICATORS

Theo Harmonized Framework for Impact Reporting của Hiệp hội Thị trường Vốn Thế giới, Nam A Bank sẽ sử dụng các chỉ số sau (tùy vào tính sẵn có của thông tin) để đánh giá tác động của các Dự án Xanh Đủ Điều Kiện:

In line with the Harmonized Framework for Impact Reporting of the International Capital Market Association, Nam A Bank will use the following indicators (depending on the availability of information), to assess the impact of the Eligible Projects:

Năng lượng tái tạo, năng lượng sạch
Renewable and Clean Energy

- Số Kilowatt-giờ (kWh) năng lượng được tạo ra từ năng lượng tái tạo hàng năm theo loại.
  Annual renewable energy generated in kilowatt-hours (kWh), by type.
- Công suất lắp đặt của dự án năng lượng tái tạo.
  Installed capacity of renewable energy projects.
- Lượng khí nhà kính (GHG) tránh được hàng năm tính bằng tấn trên mỗi CO_2 tương đương (tCO_2e).
  Annual greenhouse gas (GHG) emissions avoided in tonnes of CO_2 equivalent (tCO_2e).
- Số lượng người được tiếp cận sử dụng năng lượng sạch và năng lượng có giá cả phải chăng.
  Number of people with access to clean and affordable energy.

Năng lượng hiệu quả
Energy Efficiency

- Ước tính giảm/tránh phát thải CO_2 tương đương hàng năm (tấn CO_2e/năm).
  Estimated annual reduced/avoided CO_2 equivalent emissions (tonnes CO_2e/year).
- Tiết kiệm năng lượng hàng năm (MWh/năm).
  Annual energy savings (MWh/year).
- Số lượng thành phần/linh kiện của công nghệ hiệu quả năng lượng.
  Number of components of energy-efficient technology.

Nông nghiệp xanh
Green Agriculture

- Tăng năng suất hàng năm (tấn/ha).
  Annual yield increase (tonnes/ha).
- Tăng cường áp dụng việc thực hành nông nghiệp tốt (VD: kỹ thuật nông nghiệp trồng hoa màu mà không làm xáo trộn đất thông qua cây/làm đất) (ha hoặc % diện tích).
  Increased adoption of good agricultural practices (e.g., crop cultivation techniques that avoid soil disturbance through cover crops/conservation tillage) (ha or % of area).
- Giảm việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (kg hoạt chất trên 1 ha/năm).
  Reduced pesticide use (kg of active ingredient per ha/year).

Lâm nghiệp bền vững
Sustainable Forestry

- Diện tích đất rừng được chứng nhận đất rừng môi trường bền vững (tính bằng ha hoặc % tổng diện tích).
  Area of forest land certified as environmentally sustainable (in ha or % of total area).
- Diện tích đất rừng được phục hồi/bảo tồn (ha).
  Area of forest land restored/conserved (ha).
- Tỷ lệ khai thác so với mức khai thác bền vững (%).
  Harvest rate relative to the sustainable harvest level (%).
- Số lượng nhân sự trong ngành lâm nghiệp được đào tạo về bảo tồn đa dạng sinh học.
  Number of forestry staff trained in biodiversity conservation.

Giao thông bền vững
Sustainable Transport

- Lượng phát thải GHG tiết kiệm được, tính bằng tấn carbon dioxide tương đương (tCO_2e) hàng năm.
  GHG emissions saved, in tonnes of carbon dioxide equivalent (tCO_2e) per year.
- Số lượng thiết bị/cảm biến/camera điều khiển giao thông thông minh được lắp đặt.
  Number of smart traffic control devices/sensors/cameras installed.

Công trình xây dựng xanh
Green Buildings

- Cải thiện chứng nhận công trình xanh.
  Improvement in green building certification.
- Đất đã được xử lý / khử nhiễm / tái sinh (tính bằng ha hoặc m^2).
  Land remediated / decontaminated / regenerated (in ha or m^2).
- Chất thải xây dựng được tái sử dụng hoặc tái chế (tính bằng tấn) mỗi năm.
  Construction waste reused or recycled (in tonnes) per year.
- Đối với các dự án chưa được cấp chứng nhận công trình xanh:
  For projects not yet granted green building certification:
  - Năng lượng tiết kiệm (MWh/năm).
    Energy saved (MWh/year).
  - Sử dụng nước hiệu quả (m^3).
    Water-use efficiency (m^3).
  - GHG tránh được (tCO_2e/năm).
    GHG avoided (tCO_2e/year).
  - Giảm tác động môi trường của vật liệu (vật liệu tái chế/tái sử dụng/vật liệu có chứng nhận môi trường).
    Reduced environmental impact of materials (recycled/reused/environmentally certified materials).

Xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm
Waste Treatment and Pollution Prevention

- Lượng khí CO_2 hoặc các GHG khác (tính bằng tấn) giảm thiểu được.
  CO_2 or other GHG emissions reduced (in tonnes).
- Tổng lượng chất thải tuyệt đối hàng năm được phân loại và/hoặc thu gom, và xử lý (bao gồm cả phân trộn) hoặc thải bỏ (tính bằng tấn mỗi năm và tính theo % tổng lượng chất thải).
  Total absolute annual amount of waste sorted and/or collected, and treated (including composting) or disposed of (in tonnes per year and as % of total waste).

Tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên
Resource Recycling and Reuse

- Rác thải được ngăn chặn, giảm thiểu, tái sử dụng hoặc tái chế trước và sau dự án tính theo % tổng lượng chất thải và/hoặc số lượng tuyệt đối tính bằng tấn mỗi năm.
  Waste prevented, minimized, reused or recycled before and after the project, as % of total waste and/or in absolute tonnes per year.
- Tỷ trọng vật liệu tuần hoàn được sản xuất tăng lên theo % tổng sản lượng vật liệu của dự án.
  Increase in the share of circular materials produced as % of the project's total material output.

NAM A BANK

NGÂN HÀNG TMCP NAM Á

201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, TP. HCM
(84-28) 3929 6699
(84-28) 3929 6688
dichvukhachhang@namabank.com.vn
banduan.traiphieuxanh@namabank.com.vn
www.namabank.com.vn

